

(ISO 9001, ISO 14001, ISO 22000, ISO 45001, ISO 27001, ISO 50001...) của tổ chức chứng nhận đã được Chính phủ giao cho Bộ Khoa học và Công nghệ tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP. Tuy nhiên, nội dung này chưa được quy định tại Luật, bên cạnh đó, hiện nay chưa có văn bản quy phạm pháp luật quy định quản lý và phân công trách nhiệm cho bộ quản lý ngành, lĩnh vực quản lý hoạt động đào tạo của các cơ sở đào tạo ISO/IEC 17020 cho giám định viên, đào tạo ISO/IEC 17025 cho thử nghiệm viên, đào tạo ISO/IEC 9001 cho kiểm định viên nên các cơ quan quản lý thường chấp nhận các chứng chỉ đào tạo do tổ chức thử nghiệm, tổ chức giám định, tổ chức kiểm định nộp kèm theo hồ sơ đăng ký.

Do đó, để hình thành đội ngũ các chuyên gia đánh giá sự phù hợp của Việt Nam thì cần xem xét, quy định làm rõ nguyên tắc quản lý ngay từ luật.

2. Nguyên nhân

Theo Bộ Khoa học và Công nghệ, nguyên nhân chủ yếu là do một số Bộ, ngành vẫn còn lúng túng trong quá trình triển khai thực hiện các quy định về đánh giá sự phù hợp, chưa thực sự xã hội hóa theo chủ trương của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Hiện nay về đánh giá sự phù hợp vừa được quy định tại Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật vừa được quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; đồng thời hoạt động đánh giá sự phù hợp quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các văn bản hướng dẫn luật chưa bao quát hết được các trường hợp phát sinh trong thực tế hiện nay, cần sửa đổi, bổ sung để phù hợp với thực tế phát triển và các cam kết quốc tế.

IV. Nội dung về kiểm soát viên chất lượng

1. Tôn tại, vướng mắc

a) Mặc dù ngạch kiểm soát viên chất lượng đã được quy định rất cụ thể trong Điều 50 Luật CLSPHH. Đồng thời, Bộ Nội vụ đã ban hành quy định chức danh, mã số ngạch và tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch công chức chuyên ngành kiểm soát chất lượng tại Thông tư số 10/2009/TT-BNV ngày 21/10/2009, Bộ Nội vụ và Bộ Khoa học và Công nghệ đã ban hành Thông tư liên tịch số 01/2011/TTLT-BNV-BKHCN ngày 07/4/2011 hướng dẫn việc chuyển xếp ngạch và xếp lương đối với công chức chuyên ngành kiểm soát chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Tuy nhiên, cho đến nay thì việc triển khai ngạch công chức này còn hạn chế. Cụ thể, chỉ có Bộ Khoa học và Công nghệ triển khai việc đào tạo và xây dựng đội ngũ kiểm soát viên chất lượng. Các bộ, ngành khác hầu như không xây dựng đội ngũ kiểm soát viên chất lượng; tại địa phương chỉ có Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thuộc Sở Khoa học và Công nghệ mới có ngạch này. Việc này dẫn đến sự không thống nhất về đội ngũ trong công tác kiểm soát chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường, dẫn đến quyền hạn và nghĩa vụ không được thực hiện một cách đầy đủ, ảnh hưởng đến hiệu lực, hiệu quả của hoạt động kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quyền lợi của người tiêu dùng.

Bên cạnh đó, việc bố trí vị trí việc làm, chuyển xếp lương còn nhiều vướng mắc hoặc chưa có hướng dẫn cụ thể, ví dụ theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 5; điểm a khoản 4 Điều 6 Thông tư số 10/2009/TT-BNV thì yêu cầu trình độ của công chức chuyên ngành kiểm soát viên chất lượng là “có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc các chuyên ngành phù hợp với việc kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa” nhưng ở đây là không quy định rõ chuyên ngành phù hợp là ngành gì. Ngoài ra, các ngành có quy định riêng đối công chức thực hiện công tác kiểm tra, thanh tra nên chưa quan tâm đến việc bổ nhiệm kiểm soát viên chất lượng.

b) Đội ngũ công chức kiểm soát viên chất lượng còn mỏng, hàng năm số lượng không được tăng thêm do chưa được đào tạo, cấp chứng chỉ đủ điều kiện chuyên ngành kiểm soát viên chất lượng. Đồng thời, đã có quy định về trang phục của kiểm soát viên chất lượng, tuy nhiên chưa có đơn vị thực hiện việc may mặc (như đối với trang phục thanh tra chuyên ngành); chưa có chế độ đặc thù đối với đội ngũ kiểm soát viên chất lượng và trong quá trình thực thi công vụ còn bị hạn chế về quyền hạn nhằm thực hiện có hiệu quả, kịp thời như không có quyền xử lý vi phạm hành chính. Ngoài ra, chưa có quy định về ngạch kiểm soát viên chất lượng chính, kiểm soát viên chất lượng cao cấp.

c) Điều 48, Điều 50 Luật CLSPHH quy định về Đoàn kiểm tra và Kiểm soát viên chất lượng gây khó khăn cho công tác kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa do quy định ít nhất 50% số thành viên tham gia Đoàn kiểm tra là kiểm soát viên chất lượng (được bổ nhiệm vào ngạch kiểm soát viên chất lượng).

d) Do việc kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa là phức tạp và liên quan đến trách nhiệm bản thân kiểm soát viên chất lượng nên thực tế cho thấy có rất ít kiểm soát viên thực hiện độc lập việc kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Kiểm soát viên chất lượng hoạt động hiệu quả khi ở đơn vị độc lập như Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng. Tuy nhiên, hiện nay nhiều tỉnh, thành phố đã không còn tồn tại Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

2. Nguyên nhân

Theo Bộ Khoa học và Công nghệ, nguyên nhân chủ yếu là do các Bộ, ngành, địa phương chưa thực sự quan tâm đến việc phát triển lực lượng này nên hoạt động đào tạo, bổ nhiệm còn hạn chế. Đồng thời, quy định hiện nay về nhiệm vụ, quyền hạn, cơ chế, chính sách đối với lực lượng kiểm soát viên chất lượng chưa thực sự tạo thuận lợi cho việc phát triển lực lượng này. Do đó, cần được nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

V. Về thực hiện các cam kết trong Hiệp định CPTPP, EVFTA, RCEP và thông lệ quốc tế

1. Tồn tại, vướng mắc

a) Các điều luật thi hành các nghĩa vụ chủ yếu của Hiệp định CPTPP, EVFTA, RCEP... cần được rà soát, xem xét với các quy định tại Luật CLSPHH trong lĩnh vực quản lý chất lượng và đánh giá sự phù hợp để từ đó nghiên cứu sửa đổi, bổ sung trong luật này cho phù hợp. Ví dụ:

- Về thuật ngữ “Thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau” trong Hiệp định CPTPP là các thỏa thuận quốc tế hoặc khu vực (bao gồm cả thỏa thuận thừa nhận đa phương) giữa các tổ chức công nhận thừa nhận tính tương đương của các hệ thống công nhận (dựa trên cơ sở xem xét tương đương) hoặc giữa các tổ chức đánh giá sự phù hợp thực hiện thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp. Trong khi đó, Luật CLSPHH, Thông tư số 27/2007/TT-BKHHCN ngày 31/10/2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ hiện nay chỉ đề cập đến thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp của tổ chức đánh giá sự phù hợp, nhưng chưa đề cập rõ đến thừa nhận giữa các tổ chức công nhận.

- Về thuật ngữ “Kiểm tra” trong Hiệp định CPTPP là hoạt động khẳng định tính chính xác của mỗi kết quả đánh giá sự phù hợp, chẳng hạn yêu cầu thông tin từ tổ chức đánh giá sự phù hợp hoặc tổ chức công nhận, phê duyệt, cấp phép hoặc thừa nhận tổ chức đánh giá sự phù hợp, nhưng không bao gồm các quy định bắt buộc một sản phẩm được đánh giá sự phù hợp trên lãnh thổ của Bên nhập khẩu phải thực hiện lại việc đánh giá sự phù hợp đã làm đối với sản phẩm tại lãnh thổ của Bên xuất khẩu hoặc bên thứ ba, ngoại trừ vì mục đích theo dõi giám sát ngẫu nhiên hoặc đột xuất hoặc cần trả lời thông tin về sự không phù hợp của sản phẩm. Trong khi đó, hiện nay tại Luật CLSPHH chưa có quy định cụ thể về nội dung này.

- Trong Hiệp định CPTPP, EVFTA, RCEP quy định không được yêu cầu tổ chức đánh giá sự phù hợp tiến hành thử nghiệm hoặc chứng nhận sản phẩm, hoặc tổ chức đánh giá sự phù hợp tiến hành kiểm định phải đặt tại lãnh thổ của mình; không được đưa ra yêu cầu bắt buộc các tổ chức đánh giá sự phù hợp nằm ngoài lãnh thổ phải mở văn phòng hoạt động trên lãnh thổ của Bên đó; phải cho phép các tổ chức đánh giá sự phù hợp trong các lãnh thổ của các Bên khác nộp hồ sơ để xác nhận rằng họ đã tuân thủ theo các quy trình, tiêu chí và những điều kiện khác mà Bên đó yêu cầu để chấp nhận năng lực của các tổ chức này hoặc để cho phép họ tiến hành thử nghiệm hoặc chứng nhận sản phẩm hoặc tiến hành kiểm định. Tuy nhiên, hiện nay tại Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật quy định tổ chức chứng nhận nước ngoài phải thành lập Chi nhánh tại Việt Nam và thực hiện đăng ký theo quy định tại Luật CLSPHH. Việc đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp thực hiện theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP.

(Chi tiết các nội dung rà soát Hiệp định CPTPP, Hiệp định EVFTA, Hiệp định RCEP được nêu tại Phụ lục V).

b) Nội dung về Hạ tầng chất lượng quốc gia (NQI)

Theo thông lệ quốc tế, Hạ tầng chất lượng quốc gia (National Quality Infrastructure, NQI) là hệ thống cơ chế pháp lý và kỹ thuật để triển khai hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, đánh giá sự phù hợp (bao gồm cả công nhận) ở từng quốc gia nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội trong nước, đẩy mạnh sự thừa nhận của quốc tế để hỗ trợ doanh nghiệp tham gia vào chuỗi cung ứng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ toàn cầu.

Hạ tầng chất lượng quốc gia là thuật ngữ tương đối mới. Thuật ngữ này không có nghĩa là chất lượng của các hạ tầng vật lý như: đường xá, bến cảng hoặc lưới điện... Mặc dù các cấu phần của NQI gồm đo lường, tiêu chuẩn, công nhận và hoạt động đánh giá sự phù hợp có rất nhiều đóng góp quan trọng để đảm bảo chất lượng của hạ tầng vật lý. Tuy nhiên, phạm vi của NQI rộng hơn rất nhiều. Thuật ngữ này đề cập đến hệ thống phần cứng (hardware) và phần mềm (software) cần thiết để đảm bảo chất lượng sản phẩm và dịch vụ của một nền kinh tế.

Theo Báo cáo của tổ chức phát triển tổ chức phát triển công nghiệp Liên hợp quốc (UNIDO) năm 2022 công bố: cơ sở hạ tầng chất lượng (QI) gồm 5 thành phần: Tiêu chuẩn, Đo lường, Đánh giá sự phù hợp, Giám sát thị trường (Market surveillance), Chính sách. Các thành phần này là công cụ hỗ trợ cho phát triển dựa trên các chỉ tiêu phát triển bền vững (SDGs) đến năm 2030 của liên Hiệp quốc: xã hội (con người), môi trường (hành tinh), kinh tế (sự phồn vinh).

Hạ tầng chất lượng quốc gia phản ánh chất lượng và hiệu quả của sự phát triển kinh tế và xã hội của một quốc gia và là một phản ánh quan trọng về khả năng cạnh tranh toàn diện của một quốc gia. Môi trường thể chế và đặc điểm cơ chế của phát triển hạ tầng chất lượng quốc gia rất khác nhau giữa các quốc gia, nhưng xét từ quan điểm của con đường phát triển toàn cầu, tất cả các quốc gia đều trải qua quá trình phân cấp để thống nhất, phối hợp và hội nhập, trong đó chú trọng hơn đến chiến lược, đổi mới và quốc tế, để nâng cao khả năng cạnh tranh quốc tế của họ bằng cách nâng cao năng lực công nghệ.

Trên phạm vi toàn cầu, NQI của các quốc gia được đánh giá và biểu diễn bằng Chỉ số Hạ tầng chất lượng toàn cầu (Global Quality Infrastructure Index, GQII). GQII đo lường mức độ phát triển NQI ở các quốc gia phát triển và các quốc gia đang phát triển. Trên thế giới, Hạ tầng chất lượng (Quality Infrastructure, QI) là động lực thúc đẩy sự thịnh vượng kinh tế và tạo cơ sở vững chắc cho tăng trưởng bền vững và cân bằng, phát triển bền vững.

Tại Việt Nam, Hạ tầng chất lượng quốc gia (NQI) cũng đã được hình thành trên nền tảng quy định tại Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Luật Đo lường. Tuy nhiên, khái niệm Hạ tầng chất lượng quốc gia, các nguyên tắc, biện pháp để tổ chức thực hiện nhằm thúc đẩy sự phát triển, nâng cao Chỉ số Hạ tầng chất lượng quốc gia của Việt Nam trong đánh giá, xếp hạng Chỉ số Hạ tầng chất lượng toàn cầu (Global Quality Infrastructure Index, GQII) chưa được quy định làm rõ. Việc tăng cường năng lực Hạ tầng chất lượng quốc gia là yêu cầu, giải pháp quan trọng nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh, hội nhập quốc tế, tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và nâng cao năng suất dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

2. Nguyên nhân

Theo Bộ Khoa học và Công nghệ, đây là nguyên nhân khách quan mà Việt Nam phải nghiên cứu để thi hành các cam kết về loại bỏ rào cản kỹ thuật đối

với thương mại trong các Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam đã ký kết, tham gia và đang đàm phán, như Hiệp định CPTPP, EVFTA, RCEP.

Đồng thời, nội dung về Hạ tầng chất lượng quốc gia (NQI) chưa được quy định cụ thể, rõ nét trong Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Do đó, việc nghiên cứu đề bổ sung quy định về Hạ tầng chất lượng quốc gia (NQI) để phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và thông lệ quốc tế là hết sức cần thiết.

VI. Một số nội dung khác

1. Tồn tại, vướng mắc

a) Về GTCLQG

Tại Việt Nam, GTCLQG được xem như một sự thừa nhận về chất lượng ở cấp quốc gia, khu vực và thế giới. Việc hình thành Giải thưởng chất lượng dựa trên các mô hình quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn tiên tiến trên thế giới, hoặc các triết lý về quản trị chất lượng của các nhà quản trị chất lượng nổi tiếng thế giới. Giải thưởng hiện nay được trao cho tổ chức, doanh nghiệp với mục tiêu là hướng vào việc cải tiến chất lượng quản lý và tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ của các doanh nghiệp nhằm hệ thống hoá và cơ cấu hoá hệ thống quản lý để từ đó nâng cao khả năng cạnh tranh và năng suất chất lượng. Sự thừa nhận rộng rãi mà GTCLQG mang lại cho các tổ chức, doanh nghiệp đạt giải chính là “giá trị gia tăng” mà các tổ chức, doanh nghiệp đó có được để tiếp tục cải tiến hoạt động của mình.

Tại các nước có nền công nghiệp phát triển, giải thưởng chất lượng còn là một công cụ, biện pháp chính để các doanh nghiệp hoàn thiện mô hình hoạt động của mình. GTCLQG của Việt Nam cũng phải định hướng theo mục tiêu này. Các doanh nghiệp được đề cử tham gia GTCLQG là những doanh nghiệp tiêu biểu của địa phương, tham gia và đóng góp tích cực cho hoạt động năng suất - chất lượng tại địa phương và cả nước, áp dụng thành công các công cụ, mô hình và hệ thống quản lý tiên tiến.

Không chỉ đem lại lợi ích cho các doanh nghiệp đoạt giải, GTCLQG còn là động lực để các doanh nghiệp chưa đoạt giải phấn đấu, tự hoàn thiện mình. Qua đó, nâng cao hơn nữa năng lực của hệ thống doanh nghiệp Việt Nam trong bối cảnh mới.

Tuy nhiên, hiện nay hoạt động GTCLQG chưa thực sự được lan tỏa trong cộng đồng doanh nghiệp, chưa khuyến khích được sự quan tâm tham gia của các doanh nghiệp và đời sống xã hội, chưa tương xứng với tiềm năng vốn có của một giải thưởng về chất lượng mang tầm quốc gia. Đặc biệt, trong đó phải kể đến các hạn chế về: hoạt động truyền thông chưa được đẩy mạnh; những chia sẻ kinh nghiệm, giá trị từ doanh nghiệp đã đạt giải cho cộng đồng doanh nghiệp, người tiêu dùng còn chưa cao; các chính sách hỗ trợ mang tính cụ thể, thiết thực đối với doanh nghiệp tham gia và sau khi đạt giải còn thiếu; thành phần hồ sơ, trình tự, thủ tục xét tặng còn chưa cụ thể... Bên cạnh đó, phạm vi xét tặng GTCLQG hiện nay mới chỉ tập trung vào doanh nghiệp là chủ yếu mà chưa mở rộng đối tượng là cá nhân và loại hình tổ chức khác (ví dụ tổ chức đánh giá sự

phù hợp, cơ sở đào tạo, cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước). Do đó, các nội dung này cần được chỉnh sửa cụ thể tại Luật CLSPHH để tạo thuận lợi và thống nhất triển khai thực hiện. Đồng thời, hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho xã hội và cộng đồng doanh nghiệp về các giá trị của Giải thưởng cần tiếp tục được đẩy mạnh.

b) Về việc phân công, phân cấp trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa cho các bộ quản lý ngành, lĩnh vực

Việc phân công trách nhiệm quản lý giữa các bộ quản lý ngành, lĩnh vực: Nghị định số 132/2008/NĐ-CP và Nghị định số 74/2018/NĐ-CP đã phân định rõ ràng về trách nhiệm quản lý sản phẩm, hàng hóa. Tuy nhiên, để thống nhất triển khai giữa Luật CLSPHH, Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và các luật quản lý chuyên ngành thì cần quy định cụ thể nội dung này tại Luật CLSPHH.

Đồng thời, Nghị định số 127/2007/NĐ-CP và Nghị định số 78/2018/NĐ-CP đã phân công lĩnh vực của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực thực hiện việc xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia. Tuy nhiên, việc phân công tại Nghị định số 127/2007/NĐ-CP chưa thống nhất với việc phân công trách nhiệm quản lý chất lượng của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực tại Nghị định số 132/2008/NĐ-CP và Nghị định số 74/2018/NĐ-CP nên có những sản phẩm, hàng hóa thuộc lĩnh vực xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) để quản lý nhưng lại không được phân công trách nhiệm quản lý chất lượng hoặc được phân công trách nhiệm quản lý chất lượng nhưng không thuộc lĩnh vực xây dựng, ban hành QCVN nên các bộ quản lý ngành, lĩnh vực còn lúng túng trong quá trình thực hiện, việc triển khai còn khó khăn, chưa thống nhất.

Bên cạnh đó, Luật CLSPHH phân công trách nhiệm quản lý nhà nước cho 08 bộ quản lý ngành, lĩnh vực trong xuất nhập khẩu, lưu thông trên thị trường, trong quá trình sử dụng, nhưng việc phân công trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng trong sản xuất và bổ sung trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng cho các bộ quản lý ngành, lĩnh vực khác lại được quy định tại Nghị định 132/2008/NĐ-CP, Nghị định 74/2018/NĐ-CP, Nghị định 154/2018/NĐ-CP, Nghị định số 13/2022/NĐ-CP. Do đó, cần được chỉnh sửa, bổ sung cụ thể tại Luật CLSPHH.

c) Về công tác thi hành Luật CLSPHH tại bộ, ngành và địa phương

- Việc tổ chức triển khai các Chương trình, dự án về năng suất, chất lượng còn chưa có sự tham gia đồng đều của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực và một số địa phương. Mặt khác, trong quá trình triển khai thực hiện, còn thiếu sự phối hợp, lồng ghép các nhiệm vụ với các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội của ngành, địa phương có cùng mục tiêu là nâng cao năng suất, chất lượng đối với các sản phẩm, hàng hóa chủ lực của ngành, địa phương. Điều đó đã hạn chế hiệu quả của hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất chất lượng do chưa tập trung được nguồn lực vào các đối tượng sản phẩm, doanh nghiệp cần hỗ trợ, cũng như hiệu quả tác dụng đồng bộ của các giải pháp.

- Nguồn lực cho hoạt động quản lý chất lượng, chủ yếu là kinh phí từ ngân sách nhà nước và rất hạn hẹp (chủ yếu nguồn kinh phí sự nghiệp khoa

học), kinh phí đối ứng của các tổ chức, doanh nghiệp rất hạn chế.

- Lĩnh vực thực thi quản lý nhà nước về chất lượng vẫn chưa toàn diện theo chức năng, nhiệm vụ được giao. Một số sản phẩm, hàng hóa sản xuất, kinh doanh vẫn chưa được quản lý; công tác phối hợp, theo dõi và nắm thông tin về tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm, hàng hóa của một số cơ quan có liên quan vẫn chưa được thực hiện chặt chẽ; nội dung và phương thức tổ chức công tác kiểm tra vẫn theo lối mòn chưa cải tiến, đổi mới để bảo đảm vừa đạt kết quả về số lượng cơ sở được kiểm tra vừa quản lý toàn diện, sâu sát thực trạng sản xuất, kinh doanh.

d) Một số văn bản quy phạm pháp luật có các quy định không thống nhất dẫn đến việc khó khăn khi áp dụng, ví dụ: khái niệm “Thủ tục nhập khẩu khi thông quan” theo quy định của Luật Hải quan và “Thủ tục kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu” theo quy định của Luật CLSPHH chưa được hiểu thống nhất dẫn đến có nhầm lẫn giữa hai khái niệm này.

đ) Về thủ tục công bố hợp quy

- Tại Điều 48 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật quy định 02 biện pháp công bố hợp quy: (1) Dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy do tổ chức chứng nhận sự phù hợp được chỉ định; (2) hoặc Dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân trên cơ sở kết quả thử nghiệm của phòng thử nghiệm được công nhận hoặc chỉ định.

- Tại khoản 2 Điều 34 Luật CLSPHH quy định hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu phải được công bố hợp quy, chứng nhận hợp quy bởi tổ chức chứng nhận được chỉ định hoặc được thừa nhận.

- Tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật CLSPHH (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018), việc công bố hợp quy được thực hiện dựa trên một trong 03 biện pháp: (1) Kết quả tự đánh giá sự phù hợp của tổ chức, cá nhân; (2) Kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định đã đăng ký hoặc được thừa nhận theo quy định pháp luật; (3) Kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định được chỉ định theo quy định của pháp luật.

Do đó, các biện pháp công bố hợp quy cần xem xét, chỉnh sửa cho phù hợp.

e) Về quy định liên quan đến phí, lệ phí tại Luật CLSPHH tại Điều 19, Điều 37:

Thực hiện Luật CLSPHH, trên cơ sở đề xuất của Bộ KH&CN, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 231/2009/TT-BTC ngày 9/12/2009 quy định chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí trong lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng, thay thế Thông tư số 83/2002/TT-BTC ngày 25/9/2002. Trong đó: (i) Bãi bỏ các khoản phí liên quan đến đánh giá sự phù hợp; (ii) Quy định lệ phí cấp giấy thông báo kết quả kiểm tra về chất lượng hàng hoá nhập khẩu là 150.000 đồng/giấy.

Ngày 25/11/2015, Quốc hội thông qua Luật Phí và lệ phí, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017. Trên cơ sở ý kiến của Bộ KH&CN, tại Danh mục phí lệ phí ban hành kèm theo Luật Phí và lệ phí đã không quy định lệ phí kiểm tra chất lượng hàng hoá nhập khẩu. Thực hiện Luật Phí và lệ phí, Bộ Tài chính đã bãi bỏ quy định thu lệ phí cấp giấy Thông báo kết quả kiểm tra về chất lượng hàng hoá nhập khẩu quy định tại Thông tư 231/2009/TT-BTC.

Vi vậy, cần nghiên cứu bỏ quy định về lệ phí tại Điều 19, Điều 37 Luật CLSPHH để thống nhất với Luật Phí và lệ phí.

g) Về xử lý vi phạm hành chính

Hiện nay, Luật Xử lý vi phạm hành chính sửa đổi năm 2020 có hiệu lực từ 01/01/2022 đã được sửa đổi nhiều điều khoản, do đó Luật CLSPHH cần thống nhất lại các điều khoản tránh chồng chéo nhau, đặc biệt về thời hạn xử lý.

h) Công tác thanh tra, kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa có sự chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ giữa các đơn vị. Cụ thể: theo khoản 2 Điều 70 Luật CLSPHH quy định rõ trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá lưu thông trên thị trường do các bộ chuyên ngành quản lý. Tuy nhiên, theo Pháp lệnh Quản lý thị trường, tại Điều 7 lại quy định “Lực lượng Quản lý thị trường là lực lượng chuyên trách của Nhà nước thực hiện chức năng phòng, chống, xử lý các hành vi kinh doanh hàng hóa nhập lậu; sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng kém, hàng hóa không rõ nguồn gốc xuất xứ; hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ; hành vi vi phạm pháp luật về chất lượng,...”.

i) Về quản lý chất lượng hàng hóa trong hoạt động kinh doanh thương mại điện tử

Việc kinh doanh thương mại điện tử đang phát triển rầm rộ và chiếm tỷ trọng lớn trong việc kinh doanh buôn bán hàng hóa nói chung. Việc bán hàng qua mạng lại không cần phải có kho chứa trữ hàng hóa, nguồn hàng có thể được lấy từ nhiều nơi khác nhau, gây khó khăn cho công tác kiểm tra, kiểm soát, giám sát đối tượng. Hiện nay, việc quản lý hoạt động thương mại điện tử được thực hiện theo quy định tại pháp luật về thương mại điện tử (Luật Giao dịch thương mại điện tử và các văn bản hướng dẫn). Tuy nhiên, tại Luật và các văn bản hướng dẫn Luật này chưa quy định về nội dung quản lý chất lượng hàng hóa hoạt động kinh doanh thương mại điện tử. Do đó để thực hiện các yêu cầu thực tiễn cũng như để bảo đảm quyền lợi người tiêu dùng và tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp kinh doanh chân chính, giúp cơ quan nhà nước quản lý chặt chẽ, thống nhất, tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát hàng nhập lậu, hàng giả hàng nhái, hàng kém chất lượng lưu thông trên thị trường cần nghiên cứu, bổ sung quy định này trong Luật CLSPHH. Do vậy, việc xem xét sửa đổi, bổ sung Luật CLSPHH là rất cần thiết.

2. Nguyên nhân

Theo Bộ Khoa học và Công nghệ, nguyên nhân là do một số Bộ, ngành, địa phương còn chưa thực sự quan tâm đến công tác phổ biến, tuyên truyền Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các văn bản hướng dẫn thi hành; quy định

hiện nay về cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp sau khi đoạt giải thưởng chưa được quy định cụ thể nên cần được nghiên cứu, bổ sung để đẩy mạnh hoạt động xét tặng và giá trị của giải thưởng, góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm, hàng hóa; việc phân công trách nhiệm quản lý tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và các luật quản lý chuyên ngành chưa được thống nhất; cơ chế phối hợp chưa cụ thể, nguồn lực còn hạn chế. Ngoài ra, các quy định hiện nay tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa chưa bao quát hết được các trường hợp phát sinh trong thực tế như việc quản lý chất lượng hàng hóa trong hoạt động kinh doanh thương mại điện tử. Do đó, việc nghiên cứu để sửa đổi, bổ sung các quy định để giải quyết các tồn tại, vướng mắc nêu trên, phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và các cam kết quốc tế là hết sức cần thiết.

Phần thứ ba

ĐỀ XUẤT MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ THI HÀNH LUẬT CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA

I. Mục đích, quan điểm đề xuất

1. Mục đích

Đề xuất các nội dung sửa đổi, bổ sung Luật CLSPHH nhằm thi hành các cam kết về loại bỏ rào cản kỹ thuật đối với thương mại trong các Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam đã ký kết, tham gia và đang đàm phán, như Hiệp định CPTPP, Hiệp định EVFTA, Hiệp định RCEP, Hiệp định ASEAN... Đồng thời, cũng sẽ rà soát, sửa đổi những điều khoản, quy định có vướng mắc lớn, chưa phù hợp với thực tiễn quản lý nhà nước và phát triển kinh tế - xã hội trong thực tiễn hơn 15 năm thi hành Luật, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

2. Quan điểm đề xuất

a) Bảo đảm sự phù hợp với hệ thống văn bản quy phạm pháp luật có liên quan; phù hợp với các Hiệp định mà Việt Nam đã ký kết, tham gia.

b) Bảo đảm có đầy đủ các quy định cần thiết, rõ ràng và chặt chẽ về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa; hoạt động đánh giá sự phù hợp; giải thưởng chất lượng quốc gia; mã số mã vạch, truy xuất nguồn gốc...

c) Loại bỏ các quy định chồng chéo với quy định của pháp luật khác, trừ các những quy định cơ bản, cần thiết, buộc phải có đối với quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

d) Thúc đẩy xã hội hóa hoạt động đánh giá sự phù hợp; nâng cao hiệu quả công tác quản lý tổ chức đánh giá sự phù hợp, chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp.

đ) Các quy định của Luật phải cụ thể, chi tiết để có thể thi hành ngay, tránh tình trạng phải có nhiều văn bản hướng dẫn.

II. Các nội dung đề xuất

1. Các giải pháp hoàn thiện thể chế

Nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật liên quan theo hướng như sau:

1.1. Về xác định sản phẩm, hàng hoá có khả năng gây mất an toàn (sản phẩm, hàng hóa nhóm 2) và hoạt động kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa:

a) Về xác định sản phẩm, hàng hoá nhóm 2:

Quy định cụ thể hơn nguyên tắc xác định những sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa căn cứ trên cơ sở mức độ rủi ro của sản phẩm, hàng hóa.

b) Về hoạt động kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá:

- Rà soát các nội dung quy định về kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá, đặc biệt là hàng hóa nhập khẩu quy định tại Điều 27, Điều 34, Điều 35, Điều 36, Điều 37, Điều 47 và chỉnh sửa theo hướng đẩy mạnh việc chuyển từ tiền kiểm (kiểm tra trước thông quan) sang hậu kiểm (kiểm tra sau thông quan), kiểm tra chất lượng hàng hóa kinh doanh, mua bán qua thương mại điện tử.

- Sửa đổi theo hướng mở rộng cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá tùy theo tình hình thực tiễn như ủy quyền cho các tổ chức đánh giá sự phù hợp thực hiện hoặc quy định doanh nghiệp thực hiện hoạt động đánh giá sự phù hợp theo quy định, cung cấp kết quả đánh giá sự phù hợp cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, bỏ khâu đăng ký trung gian để tiết kiệm thời gian cho doanh nghiệp.

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả của hoạt động kiểm tra chất lượng hàng hoá nhập khẩu, cần được xem xét, đặt trong mục tiêu tổng thể hướng tới việc giảm thiểu thời gian thông quan trong khi vẫn bảo đảm hiệu lực của hoạt động quản lý nhà nước về chất lượng, an toàn của sản phẩm, hàng hoá. Đồng thời, chú trọng đến việc bảo vệ thị trường trong nước và các doanh nghiệp sản xuất trong nước, nâng cao vai trò chủ trì, đầu mối của Bộ Khoa học và Công nghệ trong hoạt động kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

- Các Bộ, ngành cần đẩy mạnh việc thực hiện các cơ chế thừa nhận lẫn nhau giữa các cơ quan quản lý của Việt Nam và nước xuất khẩu (cơ chế G to G), thừa nhận lẫn nhau giữa các tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định trong nước và các tổ chức đánh giá sự phù hợp của nước ngoài (cơ chế T to T) nhằm tạo thuận lợi cho doanh nghiệp nhập khẩu không phải lấy mẫu thử nghiệm, chứng nhận hợp quy cho các lô hàng nhóm 2 nhập khẩu vào Việt Nam. Bên cạnh đó, Các Bộ, ngành cần khuyến khích các tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định triển khai hình thức đánh giá tại nguồn nước xuất khẩu (tại cơ sở sản xuất nước ngoài). Với phương thức này, Giấy chứng nhận sản phẩm, hàng hoá phù hợp quy chuẩn kỹ thuật cấp cho cơ sở sản xuất có hiệu lực 3 năm sẽ là cơ sở để không phải thực hiện lại việc lấy mẫu thử nghiệm, đánh giá lại lô hàng của sản phẩm, hàng hoá đó mỗi lần nhập khẩu vào Việt Nam. Tuy nhiên, hoạt động này cần được tổ chức thực hiện hết sức linh hoạt để đảm bảo không ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia.

- Rà soát, loại bỏ các khó khăn, vướng mắc để tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp xuất khẩu.

1.2. Về ứng dụng mã số, mã vạch trong quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa:

Bổ sung các quy định về ứng dụng mã số, mã vạch trong việc giám sát, quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa, giúp cho việc kết nối, thu thập, chia sẻ thông tin về sản phẩm, dịch vụ; từ đó các bên tham gia trong chuỗi cung ứng (nhà sản xuất, bán lẻ, dịch vụ vận chuyển, cơ quan quản lý, người tiêu dùng...) có thể ứng dụng để truy xuất nguồn gốc, truy tìm, xác định nguồn gốc, nguyên nhân sự cố liên quan đến sản phẩm, triệu hồi sản phẩm, quản lý sản xuất, bán

hàng, kho bãi, giao nhận vận chuyển.

1.3. Về quản lý hoạt động đánh giá sự phù hợp:

Chỉnh sửa quy định về hoạt động đánh giá sự phù hợp tại Luật CLSPHH, cụ thể:

a) Nghiên cứu thay đổi cách thức quản lý các tổ chức đánh giá sự phù hợp cho phù hợp với thực tế và hội nhập quốc tế (đặc biệt là các cam kết tại CPTPP, EVFTA, RCEP), theo đó tổ chức đánh giá sự phù hợp tự công bố năng lực phù hợp với điều kiện do cơ quan quản lý nhà nước quy định trên nền tảng ứng dụng công nghệ thông tin, chuyên đổi số. Tổ chức đánh giá sự phù hợp chịu trách nhiệm về tính pháp lý đối với các kê khai của mình. Cơ quan quản lý sẽ công bố danh sách các tổ chức đã công bố năng lực phù hợp với điều kiện quy định và thực hiện công tác hậu kiểm.

b) Nghiên cứu, bổ sung quy định về chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp theo hướng thừa nhận kết quả đánh giá chỉ định của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực, kết quả công nhận của tổ chức công nhận hoặc Bộ Khoa học và Công nghệ làm đầu mối, phối hợp với các bộ quản lý ngành, lĩnh vực tổ chức đánh giá thực tế tại các tổ chức đánh giá sự phù hợp.

c) Nghiên cứu, bổ sung quy định giao Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý hoạt động đào tạo chuyên gia đánh giá hệ thống quản lý, chuyên gia đánh giá chứng nhận sản phẩm, thử nghiệm viên, giám định viên, kiểm định viên, chuyên gia khác của tổ chức đánh giá sự phù hợp, chuyên gia đánh giá công nhận, chuyên gia năng suất chất lượng để hình thành đội ngũ chuyên gia đánh giá sự phù hợp của Việt Nam.

d) Nghiên cứu, bổ sung quy định về thử nghiệm trọng tài, so sánh liên phòng, thử nghiệm thành thạo.

1.4. Về nhiệm vụ và quyền hạn của kiểm soát viên chất lượng:

Để hình thành lực lượng kiểm soát viên chất lượng chính quy, chuyên nghiệp, nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác kiểm tra, ngoài các nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại Điều 51 của Luật CLSPHH, đề nghị bổ sung thêm vị trí, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức cho lực lượng kiểm soát viên chất lượng, đặc biệt là chế độ, chính sách cho lực lượng này và giao Chính phủ quy định thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính cho kiểm soát viên chất lượng.

1.5. Các cam kết liên quan đến tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp trong CPTPP, EVFTA, RCEP mà Việt Nam đã ký kết cần được nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung trong Luật CLSPHH như quy định về hợp pháp hóa lãnh sự; khái niệm Thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau; khái niệm kiểm tra/xác minh; quy định về phí thực hiện đánh giá sự phù hợp; quy định về giải quyết khiếu nại liên quan đến hoạt động đánh giá sự phù hợp; quy định liên quan về tổ chức đánh giá sự phù hợp nước ngoài; thừa nhận kết quả công nhận của tổ chức công nhận. Đồng thời, bổ sung quy định về Hạ tầng chất lượng quốc gia (NQI) trong Luật CLSPHH để phù hợp với thông lệ quốc tế.

1.6. Các nội dung liên quan khác cần sửa đổi, bổ sung để phù hợp với tình hình thực tế hiện nay và thông lệ quốc tế:

a) Về Giải thưởng chất lượng quốc gia

Chỉnh sửa, bổ sung quy định về cơ chế, chính sách để gia tăng thêm quyền lợi và khích lệ các doanh nghiệp đạt giải; bổ sung cơ chế cho địa phương trong hoạt động tuyên truyền nâng cao phong trào áp dụng giải thưởng chất lượng; mở rộng phạm vi xét tặng giải thưởng chất lượng quốc gia đối với các cá nhân, sản phẩm, hàng hóa, tổ chức đánh giá sự phù hợp, cơ sở tư vấn, đào tạo, cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước.

b) Về trách nhiệm của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá

- Tiếp tục rà soát, kiến nghị sửa đổi, bổ sung các văn bản liên quan để giải quyết các trường hợp sản phẩm, hàng hóa còn bị chông chéo, trùng lặp trong phân công, quản lý như hiện nay.

- Căn cứ ý kiến của các bộ, ngành, địa phương, các văn bản có liên quan (Luật An toàn vệ sinh thực phẩm, Luật An toàn vệ sinh lao động, các văn bản luật chuyên ngành khác) và để thống nhất với trách nhiệm về xây dựng, ban hành QCVN của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực tại Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, đề nghị chỉnh sửa, bổ sung trách nhiệm của các bộ quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

- Sửa đổi, bổ sung trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp các bộ quản lý ngành, lĩnh vực xây dựng kế hoạch kiểm tra liên ngành chuyên đề chất lượng sản phẩm, hàng hóa trọng điểm hằng năm để thực hiện vai trò thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá.

c) Về phí và lệ phí, xử lý vi phạm

Rà soát, chỉnh sửa, bổ sung các quy định về phí và lệ phí; trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm các quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hoá và xử lý vi phạm hành chính để phù hợp với các luật hiện nay quy định về các nội dung này.

d) Bổ sung quy định về quản lý chất lượng hàng hóa trong hoạt động kinh doanh thương mại điện tử.

2. *Đẩy mạnh việc thực thi pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa*

a) Tổ chức triển khai thực hiện các quy định về kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu, chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp, Giải thưởng chất lượng quốc gia, mã số mã vạch, truy xuất nguồn gốc và các nội dung khác quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (sau khi được Quốc hội thông qua) và các văn bản hướng dẫn luật.

b) Triển khai các biện pháp nhằm thúc đẩy sự phát triển, nâng cao Chỉ số Hạ tầng chất lượng quốc gia của Việt Nam trong đánh giá, xếp hạng Chỉ số Hạ tầng chất lượng toàn cầu theo thông lệ quốc tế, giảm thiểu các thủ tục hành chính.

c) **Đẩy mạnh hoạt động kiểm soát viên chất lượng.**

d) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm; thông báo rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng các vi phạm của tổ chức, cá nhân để người tiêu dùng biết, cân nhắc sử dụng.

đ) Xã hội hóa hoạt động đánh giá sự phù hợp ở tất cả các ngành lĩnh vực. Đẩy mạnh chuyển đổi số trong hoạt động đánh giá sự phù hợp.

e) Xem xét, chỉ định các doanh nghiệp tư nhân, cổ phần, nước ngoài, các đơn vị sự nghiệp có đủ năng lực tham gia phục vụ quản lý nhà nước.

3. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật

a) Tuyên truyền, phổ biến để các Bộ, ngành áp dụng triệt để các bài quản lý theo đúng quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

b) Tuyên truyền, phổ biến để các địa phương chủ động triển khai các văn bản quy phạm pháp luật và nâng cao trách nhiệm cũng như chịu trách nhiệm tại địa phương mình quản lý.

c) Tuyên truyền, phổ biến để doanh nghiệp sản xuất, xuất nhập khẩu và người tiêu dùng hiểu được quy định mới về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

d) Định hướng cho các cơ quan thông tin truyền thông hiểu đúng các quy định của Nhà nước về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Tăng cường hoạt động đào tạo, tập huấn

- Đào tạo nghiệp vụ ngạch kiểm soát viên chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

- Tổ chức các lớp tập huấn về nghiệp vụ kiểm tra và xử lý vi phạm đối với các hàng hóa lưu thông trên thị trường và trong sản xuất cho đoàn thanh tra, công chức thanh tra chuyên ngành và kiểm soát viên chất lượng.

- Đào tạo chuyên gia đánh giá chứng nhận sản phẩm, chuyên gia đánh giá chứng nhận hệ thống quản lý, thử nghiệm viên, giám định viên, kiểm định viên chất lượng, chuyên gia năng suất chất lượng.

5. Minh bạch các thông tin

- Thông tin, cơ chế và cách thức quản lý chất lượng của các quốc gia thông qua việc hình thành, thực hiện và duy trì hệ thống hỏi đáp về hàng rào kỹ thuật trong thương mại TBT.

- Thông tin rộng rãi các vấn đề liên quan đến xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và kết quả đánh giá sự phù hợp của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân...

- Thông tin liên quan đến năng lực, lĩnh vực của các tổ chức đánh giá sự phù hợp để tạo sự tin tưởng vào kết quả đánh giá sự phù hợp.

- Thông qua kịp thời và đúng mức về kết quả thanh tra, kiểm tra và tình trạng chất lượng đối với mọi sản phẩm, hàng hóa đang có vấn đề về chất lượng.

6. Thực hiện cơ chế quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo hướng quản lý rủi ro của sản phẩm, hàng hóa

a) Làm rõ căn cứ để đánh giá rủi ro của sản phẩm, hàng hóa. Phân loại sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro cao, thấp để quản lý tiền kiểm trước thông quan đối với sản phẩm, hàng hóa rủi ro cao và hậu kiểm đối với sản phẩm, hàng hóa rủi ro thấp...

b) Tách biệt vai trò quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa với hoạt động đánh giá sự phù hợp.

c) Thực hiện thủ tục kiểm tra chất lượng nhập khẩu sau thông quan để giảm thời gian hàng lưu kho tại bến bãi, đáp ứng thời gian ASEAN+4.

d) Đẩy mạnh hoạt động thuận lợi hóa thương mại thông qua việc các thủ tục đánh giá sự phù hợp của Việt Nam được thừa nhận quốc tế, thực hiện khẩu hiệu hội nhập về chất lượng “*Một lần đánh giá, cấp một chứng chỉ, có giá trị ở mọi nơi*”. Qua đó, thuận lợi hóa các thủ tục xuất nhập khẩu, góp phần làm cho quá trình giao dịch thương mại và vận tải quốc tế qua các cửa khẩu của Việt Nam và quốc tế trở nên năng động và hiệu quả hơn; làm cơ sở cho việc thừa nhận song phương và đa phương về kết quả đánh giá sự phù hợp, rút ngắn thời gian chờ đợi, giảm chi phí thử nghiệm trong giao thương quốc tế, góp phần làm hạ giá thành sản phẩm, dịch vụ Việt Nam; nâng cao vị thế của Việt Nam nói chung và vị thế của sản phẩm hàng hóa Việt Nam nói riêng trên trường quốc tế.

III. Hình thức văn bản và thời gian trình

1. Hình thức văn bản

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

2. Các văn bản có liên quan cần phải đề nghị sửa đổi, bổ sung để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật:

- Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.
- Luật An toàn thực phẩm.
- Luật An toàn vệ sinh lao động.
- Pháp lệnh Quản lý thị trường.

3. Dự kiến thời gian hoàn thành hồ sơ đề nghị xây dựng luật

- Thời gian gửi Bộ Tư pháp thẩm định: tháng 9/2023
- Thời gian trình Chính phủ: tháng 11/2023
- Thời gian trình Quốc hội: tháng 4/2024

4. Dự kiến thời gian trình Quốc hội cho ý kiến và thông qua dự án luật:

- Thời gian dự kiến trình Quốc hội xem xét cho ý kiến lần thứ nhất dự thảo luật: tháng 4/2025.
- Thời gian dự kiến Quốc hội xem xét thông qua dự thảo luật: tháng 10/2025.

Trên đây là Báo cáo tổng kết thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Bộ Khoa học và Công nghệ trân trọng báo cáo và kính trình Chính phủ./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Bộ: Tư pháp, Ngoại giao, Nội vụ;
- Lưu: VT, PC, TĐC.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Lê Xuân Định



PHỤ LỤC I

DANH MỤC CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐÃ BAN HÀNH CỦA CÁC BỘ, NGÀNH LIÊN QUAN ĐẾN LUẬT CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VÀ HOẠT ĐỘNG ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP

| TT | Số hiệu văn bản | Tên văn bản | Ngày ban hành | Ngày có hiệu lực | Cấp ban hành |
|------------------------------------|------------------|--|---------------|------------------|--------------------------|
| 1. BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ | | | | | |
| 1. | 127/2007/NĐ-CP | Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật | 01/8/2008 | 03/09/2007 | Chính phủ |
| 2. | 132/2008/NĐ-CP | Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa | 31/12/2008 | 01/02/2009 | Chính phủ |
| 3. | 67/2009/NĐ-CP | Sửa đổi một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa | 03/8/2009 | 22/09/2009 | Chính phủ |
| 4. | 36/2010/QĐ-TTg | Ban hành Quy chế phối hợp kiểm tra chất lượng SPHH | 15/4/2010 | 07/06/2010 | Thủ tướng Chính phủ |
| 5. | 01/2009/TT-BKHCN | Quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ KHCN | 20/3/2009 | 04/05/2009 | Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 6. | 06/2009/TT-BKHCN | Hướng dẫn về điều kiện, thủ tục xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hóa của tổ chức, cá nhân | 03/4/2009 | 03/10/2009 | Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 7. | 09/2009/TT-BKHCN | Hướng dẫn yêu cầu, trình tự, thủ tục chỉ định tổ chức ĐGSPH (hết hiệu lực do Nghị định số 74/2018/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP được Chính phủ ban hành) | 08/4/2009 | 23/05/2009 | Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 8. | 15/2009/TT-BKHCN | Hướng dẫn trình tự, thủ tục đăng ký việc sử dụng phụ gia không thông dụng để sản xuất, chế biến, pha chế xăng và nhiên liệu điêzen | 02/6/2009 | 17/07/2009 | Bộ Khoa học và Công nghệ |



| | | | | | |
|-----|------------------|---|------------|------------|--------------------------|
| 9. | 23/2009/TT-BKHCN | Thông tư số Quy định việc sử dụng thống nhất dấu chất lượng đối với mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy | 31/12/2009 | 14/02/2010 | Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 10. | 19/2009/TT-BKHCN | Quy định các biện pháp QLCL đối với sản phẩm, hàng hóa cần tăng cường QL trước khi đưa ra lưu thông trên thị trường | 30/6/2009 | 14/08/2009 | Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 11. | 712/QĐ-TTg | Phê duyệt Chương trình quốc gia "Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp Việt Nam đến năm 2020" (hết hiệu lực do Quyết định số 1322/QĐ-TTg ngày 31/8/2020 được Thủ tướng Chính phủ ban hành) | 21/5/2010 | 21/5/2010 | Thủ tướng Chính phủ |
| 12. | 12/2010/TT-BKHCN | Hướng dẫn về quản lý chất lượng, đo lường trong hoạt động kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (hết hiệu lực do Thông tư số 11/2016/TT-BKHCN được Bộ KH&CN ban hành) | 30/7/2010 | 13/09/2010 | Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 13. | 22/2009/TT-BKHCN | Hướng dẫn trình tự, thủ tục đăng ký sản phẩm mới có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ KHCN | 30/9/2009 | 14/11/2009 | Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 14. | 20/2010/TT-BKHCN | Quy định về tổ chức, quản lý và điều hành Chương trình quốc gia "Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hoá của doanh nghiệp Việt Nam đến năm 2020" (hết hiệu lực do Thông tư số 15/2022/TT-BKHCN được Bộ KH&CN ban hành) | 29/12/2010 | 12/02/2011 | Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 15. | 21/2010/TT-BKHCN | Quy định về quản lý hoạt động công nhận tại Việt Nam (hết hiệu lực do Nghị định số 107/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP được Chính phủ ban hành) | 29/12/2010 | 12/02/2011 | Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 16. | 22/2010/TT-BKHCN | Quy định về việc cấp và kiểm tra Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với sản phẩm, hàng hóa xuất khẩu và nhập khẩu thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ (hết hiệu lực do Nghị định số 69/2018/NĐ-CP được Chính phủ ban hành) | 29/12/2010 | 12/02/2011 | Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 17. | 11/2011/TT-BKHCN | Sửa đổi, bổ sung một số quy định của Thông tư số 09/2009/TT-BKHCN ngày 08/4/2009 hướng dẫn về yêu cầu, trình tự, thủ tục chi định tổ chức ĐGSPH (hết hiệu lực do Nghị định số 74/2018/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP) | 30/6/2011 | 20/08/2011 | Bộ Khoa học và Công nghệ |

| | | | | | |
|-----|------------------|---|------------|------------|--------------------------|
| | | <i>được Chính phủ ban hành)</i> | | | |
| 18. | 17/2011/TT-BKHCN | Quy định về Giải thưởng Chất lượng Quốc gia (<i>thay thế Thông tư số 11/2009/TT-BKHCN ngày 06/5/2009 của Bộ KHCN</i>) | 30/6/2011 | 20/08/2011 | Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 19. | 1041/QĐ-TTg | Phê duyệt Dự án “Xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật” thuộc Chương trình quốc gia “Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp Việt Nam đến năm 2020” | 01/7/2011 | 01/7/2011 | Thủ tướng Chính phủ |
| 20. | 22/2011/TT-BKHCN | Quy định về việc QLCL đối với dây và cáp cách điện bằng polyvinyl clorua có điện áp danh định đến và bằng 450/750V (<i>hết hiệu lực do Thông tư số 21/2016/TT-BKHCN được Bộ KHCN ban hành</i>) | 22/9/2011 | 01/02/2012 | Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 21. | 26/2011/TT-BKHCN | Quy định về trang phục, phù hiệu, biển hiệu, thẻ kiểm soát viên chất lượng đối với công chức chuyên ngành kiểm soát chất lượng sản phẩm, hàng hóa | 04/10/2011 | 20/11/2011 | Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 22. | 05/2012/TT-BKHCN | Sửa đổi, bổ sung Điều 1 Quyết định số 05/2005/QĐ-BKHCN ngày 11/5/2005 của Bộ trưởng Bộ KHCN về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 28/2004/QĐ-BKHCN ngày 01/10/2004 về phương pháp xác định tỷ lệ nội địa hóa đối với ô tô (<i>hết hiệu lực do Thông tư số 11/2022/TT-BKHCN được Bộ KH&CN ban hành</i>) | 12/3/2012 | 30/04/2012 | Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 23. | 07/2012/TT-BKHCN | Sửa đổi, bổ sung Khoản 2 Điều 7 Thông tư số 17/2011/TT-BKHCN ngày 30/6/2011 của Bộ KHCN quy định về Giải thưởng Chất lượng quốc gia (<i>hết hiệu lực do Thông tư số 27/2019/TT-BKHCN được Bộ KH&CN ban hành</i>) | 02/4/2012 | 01/06/2012 | Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 24. | 16/2012/TT-BKHCN | Quy định việc kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm trong sản xuất thuộc trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ | 27/8/2012 | 15/10/2012 | Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 25. | 26/2012/TT-BKHCN | Quy định việc kiểm tra nhà nước về chất lượng SPHH lưu thông trên thị trường (<i>thay thế Thông tư số 16/2009/TT-BKHCN</i>) | 12/12/2012 | 27/01/2013 | Bộ Khoa học và Công nghệ |

| | | | | | |
|-----|----------------------------------|--|------------|------------|---|
| 26. | 27/2012/TT-BKHCN | Quy định việc kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ (thay thế Thông tư số 17/2009/TT-BKHCN) | 12/12/2012 | 27/01/2013 | Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 27. | 28/2012/TT-BKHCN | Quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật (thay thế Quyết định số 24/2007/QĐ-BKHCN) | 12/12/2012 | 27/01/2013 | Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 28. | 06/2013/TTLT-BKHCN-BCT-BCA-BGTVT | Quy định về sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh và sử dụng mũ bảo hiểm cho người đi xe mô tô, xe gắn máy, xe đạp máy | 28/02/2013 | 15/05/2013 | Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công an, Bộ Giao thông vận tải và Bộ Công Thương |
| 29. | 13/2013/TT-BKHCN | Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2011/TT-BKHCN, Thông tư số 10/2012/TT-BKHCN và Thông tư số 11/2012/TT-BKHCN của Bộ trưởng Bộ KHCN (hết hiệu lực do QCVN 8:2019/BKHCN, Sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN được Bộ KHCN ban hành) | 12/4/2013 | 01/06/2013 | Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 30. | 15/2013/TT-BKHCN | Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 5 Thông tư số 12/2010/TT-BKHCN ngày 30/7/2010 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn về QLCL, đo lường trong kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (hết hiệu lực do Thông tư số 20/2019/TT-BKHCN được Bộ KHCN ban hành) | 12/7/2013 | 30/08/2013 | Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 31. | 22/2013/TT-BKHCN | Quy định về quản lý đo lường trong kinh doanh vàng và quản lý chất lượng vàng trang sức, mỹ nghệ lưu thông trên thị trường | 26/9/2013 | 01/06/2014 | Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 32. | 26/2013/TT-BKHCN | Quy định về yêu cầu, trình tự và thủ tục chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp nước ngoài thực hiện đánh giá sự phù hợp của sản phẩm, hàng hóa theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành | 15/11/2013 | 31/12/2013 | Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 33. | 36/2014/TT-BKHCN | Quy định hoạt động đào tạo chuyên gia đánh giá hệ thống quản lý và chuyên gia đánh giá chứng nhận sản phẩm của tổ chức đánh giá sự phù hợp | 12/12/2014 | 15/04/2015 | Bộ Khoa học và Công nghệ |

| | | | | | |
|-----|------------------------|---|------------|------------|--|
| 34. | 10/2015/TT-BKHCN | Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2011/TT-BKHCN ngày 04/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về trang phục, phù hiệu, biển hiệu, thẻ kiểm soát viên chất lượng đối với công chức chuyên ngành kiểm soát chất lượng sản phẩm, hàng hóa | 19/06/2015 | 03/08/2015 | Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 35. | 15/2015/TT-BKHCN | Quy định về quản lý đo lường, chất lượng trong kinh doanh xăng dầu (thay thế Thông tư số 11/2010/TT-BKHCN ngày 30/7/2010 của Bộ KHCN) | 25/8/2015 | 01/04/2016 | Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 36. | 23/2015/TT-BKHCN | Quy định việc nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng (hết hiệu lực do Quyết định số 18/2019/QĐ-TTg được Thủ tướng Chính phủ ban hành) | 13/11/2015 | 01/7/2016 | Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 37. | 58/2015/TTLT-BCT-BKHCN | Quy định về quản lý chất lượng thép sản xuất trong nước và thép nhập khẩu (thay thế Thông tư liên tịch số 44/2013/TTLT-BCT-BKHCN) | 31/12/2015 | 01/4/2016 | Bộ Công Thương - Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 38. | 87/2016/NĐ-CP | Quy định về điều kiện kinh doanh mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy (hết hiệu lực do Nghị định số 154/2018/NĐ-CP được Chính phủ ban hành) | 01/7/2016 | 01/7/2016 | Chính phủ |
| 39. | 107/2016/NĐ-CP | Quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp | 01/7/2016 | 01/7/2017 | Chính phủ |
| 40. | 09/2016/TT-BKHCN | Quy định trình tự, thủ tục cấp giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất ôxy hóa, các hợp chất ô xít hữu cơ (thuộc loại 5) và các chất ăn mòn (thuộc loại 8) bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa (hết hiệu lực do Nghị định số 20/2020/NĐ-CP được Chính phủ ban hành) | 09/6/2016 | 15/8/2016 | Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 41. | 77/2016-TTLT-BTC-BKHCN | Hướng dẫn thực hiện cơ chế một cửa Quốc gia đối với thủ tục kiểm tra nhà nước về chất lượng đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ | 03/6/2016 | 15/6/2016 | Bộ Tài chính; Bộ Khoa học và Công nghệ |

| | | | | | |
|-----|------------------|--|------------|------------|--------------------------|
| 42. | 11/2016/TT-BKHCN | Hướng dẫn đăng ký cơ sở pha chế khí (<i>hết hiệu lực do Thông tư số 20/2019/TT-BKHCN được Bộ KHCN ban hành</i>) | 28/6/2016 | | Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 43. | 43/2017/NĐ-CP | Nghị định về Nhân hàng hóa | 14/4/2017 | 01/6/2017 | Chính phủ |
| 44. | 119/2017/NĐ-CP | Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa | 01/11/2017 | 15/12/2017 | Chính phủ |
| 45. | 27/2017/NĐ-CP | Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 213/2013/NĐ-CP ngày 20/12/2013 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của thanh tra chuyên ngành khoa học và công nghệ | 15/3/2017 | 15/3/2017 | Chính phủ |
| 46. | 02/2017/TT-BKHCN | Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật | 31/3/2017 | 15/5/2017 | Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 47. | 05/2017/TT-BKHCN | Thông tư Quy định ngưng hiệu lực một phần Thông tư số 13/2015/TT-BKHCN ngày 21 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung Thông tư số 23/2010/TT-BKHCN ngày 29 tháng 12 năm 2010 hướng dẫn bảo đảm an ninh nguồn phóng xạ | 25/5/2017 | 15/7/2017 | Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 48. | 07/2017/TT-BKHCN | Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 27/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định việc kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hoá nhập khẩu thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ | 16/6/2017 | 01/10/2017 | Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 49. | 09/2017/TT-BKHCN | Thông tư Quy định về đo lường đối với phép đo khối lượng trong thương mại bán lẻ | 27/6/2017 | 15/8/2017 | Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 50. | 37/2017/QĐ-TTg | Quyết định về việc bãi bỏ Quyết định số 50/2006/QĐ-TTg ngày 07/3/2006 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa phải kiểm tra chất lượng | 17/8/2017 | 05/10/2017 | Thủ tướng Chính phủ |
| 51. | 12/2017/TT-BKHCN | Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số | 28/9/2017 | 01/01/2018 | Bộ Khoa học và |

| | | | | | |
|-----|------------------|--|------------|------------|--------------------------|
| | | 26/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định việc kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường | | | Công nghệ |
| 52. | 3482/QĐ-BKHCN | Quyết định Công bố sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ, trong đó đã quy định cụ thể các nội dung tên sản phẩm, hàng hóa, mã HS, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng, văn bản quy phạm pháp luật quản lý và biện pháp quản lý đối với hàng hóa nhập khẩu (hết hiệu lực do Quyết định số 3810/QĐ-BKHCN ngày 18/12/2019 được Bộ KHCN ban hành) | 08/12/2017 | 08/12/2017 | Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 53. | 74/2018/NĐ-CP | Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng SPHH | 15/5/2018 | 01/7/2018 | Chính phủ |
| 54. | 78/2018/NĐ-CP | Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật | 16/5/2018 | 01/7/2018 | Chính phủ |
| 55. | 154/2018/NĐ-CP | Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành | 09/11/2018 | 09/11/2018 | Chính phủ |
| 56. | 05/2018/TT-BKHCN | Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 24/2015/TT-BKHC ngày 16/11/2015 quy định về thanh tra viên, công chức thanh tra chuyên ngành và cộng tác viên thanh tra ngành KHCN | 15/5/2018 | 01/7/2018 | Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 57. | 08/2018/TT-BKHCN | Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 15/2015/TT-BKHCN ngày 25/8/2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về đo lường, chất lượng trong kinh doanh xăng dầu | 15/6/2018 | 01/7/2018 | Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 58. | 09/2018/TT-BKHCN | Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 09/2016/TT-BKHCN ngày 09/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về trình tự, thủ tục cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất ô xy hóa, hợp chất hữu cơ (thuộc loại 5) và các chất ăn mòn (thuộc loại 8) bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy | 01/7/2018 | 15/8/2018 | Bộ Khoa học và Công nghệ |

| | | | | | |
|-----|------------------|--|------------|------------|--------------------------|
| | | nội địa (hết hiệu lực do Nghị định số 20/2020/NĐ-CP được Chính phủ ban hành) | | | |
| 59. | 16/2018/TT-BKHCN | Quy định hoạt động, phối hợp trong Mạng lưới các cơ quan thông báo và hỏi đáp và Ban liên ngành về hàng rào kỹ thuật trong thương mại | 29/11/2018 | 15/01/2019 | Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 60. | 100/QĐ-TTg | Phê duyệt Đề án triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc | 19/01/2019 | 19/01/2019 | Chính phủ |
| 61. | 04/2019/TT-BKHCN | Quy định sử dụng hóa chất để thực hiện thí nghiệm, nghiên cứu khoa học | 26/6/2019 | 15/9/2019 | Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 62. | 05/2019/TT-BKHCN | Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14/4/2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa | 26/6/2019 | 01/01/2021 | Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 63. | 12/2019/TT-BKHCN | Quy định tiêu chí xác định sản phẩm, thiết bị sử dụng nước tiết kiệm | 15/11/2019 | 01/01/2020 | Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 64. | 18/2019/QĐ-TTg | Quy định việc nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng | 19/4/2019 | 15/6/2019 | Thủ tướng Chính phủ |
| 65. | 20/2019/TT-BKHCN | Quy định về đo lường, chất lượng trong kinh doanh khí | 10/12/2019 | 15/03/2020 | Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 66. | 3810/QĐ-BKHCN | Công bố sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ (hết hiệu lực do Quyết định số 3155/QĐ-BKHCN ngày 13/11/2020 được Bộ KHCN ban hành) | 18/12/2019 | 18/12/2019 | Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 67. | 27/2019/TT-BKHCN | Quy định chi tiết thi hành một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 và Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về Giải thưởng chất lượng quốc gia | 26/12/2019 | 01/08/2020 | Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 68. | 1322/QĐ-TTg | Phê duyệt Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021-2030 | 31/8/2020 | 31/8/2020 | Thủ tướng Chính phủ |
| 69. | 05/2020/TT-BKHCN | Thông tư Quy định về an toàn hạt nhân đối với cơ sở lò phản | 30/10/2020 | 15/12/2020 | Bộ Khoa học và |

| | | ứng hạt nhân nghiên cứu | | | Công nghệ |
|-----|------------------|---|------------|------------|--------------------------|
| 70. | 3115/QĐ-BKHCN | Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 3810/QĐ-BKHCN ngày 18/12/2019 về việc công bố sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ (hết hiệu lực do Quyết định số 2711/QĐ-BKHCN ngày 20/12/2022 được Bộ KHCN ban hành) | 13/11/2020 | 13/12/2020 | Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 71. | 06/2020/TT-BKHCN | Thông tư Quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 và Nghị định số 119/2017/NĐ-CP ngày 01/11/2017 của Chính phủ. | 10/12/2020 | 15/01/2021 | Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 72. | 10/2020/TT-BKHCN | Thông tư Quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 về sử dụng mã số, mã vạch. | 30/12/2020 | 01/4/2021 | Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 73. | 111/2021/NĐ-CP | Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14/4/2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa | 09/12/2021 | 15/02/2022 | Chính phủ |
| 74. | 126/2021/NĐ-CP | Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp; tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng SPHH; hoạt động KH&CN, chuyển giao công nghệ; năng lượng nguyên tử | 30/12/2021 | 01/01/2022 | Chính phủ |
| 75. | 13/2022/NĐ-CP | Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Đo lường | 21/01/2021 | 15/3/2022 | Chính phủ |
| 76. | 15/2022/TT-BKHCN | Thông tư Quy định quản lý Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021-2030 | 12/10/2022 | 01/12/2022 | Bộ Khoa học và Công nghệ |

| | | | | | |
|--|------------------|---|------------|------------|------------------------------|
| 77. | 18/2022/TT-BKHCN | Thông tư quy định chi tiết một số nội dung bắt buộc thể hiện trên nhãn hàng hóa của một số nhóm hàng hóa bằng phương thức điện tử | 30/12/2022 | 15/02/2023 | Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 78. | 2711/QĐ-BKHCN | Công bố sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ | 30/12/2022 | 30/12/2022 | Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 79. | 366/QĐ-BKHCN | Công bố bổ sung sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ | 14/3/2023 | 14/3/2023 | Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 2. BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG | | | | | |
| 1. | 01/2015/TT-BTTTT | Quy định chi định phòng thử nghiệm phục vụ quản lý chất lượng chuyên ngành của Bộ Thông tin và Truyền thông. | 13/02/2015 | 01/04/2015 | Bộ Thông tin và Truyền thông |
| 2. | 12/2006/TT-BTTTT | Quy định về việc chi định phòng thử nghiệm tham gia các thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau về kết quả đánh giá sự phù hợp đối với các sản phẩm, hàng hóa thuộc lĩnh vực viễn thông và công nghệ thông tin | 05/5/2016 | 30/6/2016 | Bộ Thông tin và Truyền thông |
| 3. | 24/2016/TT-BTTTT | Quy định về Quản lý chất lượng dịch vụ phát thanh, truyền hình | 15/11/2016 | 04/01/2017 | Bộ Thông tin và Truyền thông |
| 4. | 42/2016/TT-BTTTT | Thông tư quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông thay thế Thông tư số 05/2014/TT-BTTTT | 26/12/2016 | 01/10/2017 | Bộ Thông tin và Truyền thông |
| 5. | 04/2018/TT-BTTTT | Quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông | 08/5/2018 | 01/7/2018 | Bộ Thông tin và Truyền thông |
| 6. | 15/2018-TT-BTTTT | Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 30/2011/TT-BTTTT ngày 31/10/2011 quy định về chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông | 15/11/2018 | 01/01/2019 | Bộ Thông tin và Truyền thông |
| 7. | 05/2019/TT-BTTTT | Quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông | 09/7/2019 | 01/9/2019 | Bộ Thông tin và Truyền thông |

| | | | | | |
|---------------------------------|------------------|---|------------|------------|------------------------------|
| 8. | 10/2020/TT-BTTTT | Thông tư sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 30/2011/TT-BTTTT ngày 31/10/2021 Quy định về chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông. | 07/5/2020 | 01/7/2020 | Bộ Thông tin và Truyền thông |
| 9. | 11/2020/TT-BTTTT | Thông tư Quy định danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông | 14/5/2020 | 01/7/2020 | Bộ Thông tin và Truyền thông |
| 3. BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI | | | | | |
| 1. | 06/2015/TT-BGTVT | Thông tư quy định tàu chở hàng hoạt động trong vùng biển Việt Nam | 02/4/2015 | 15/05/2015 | Bộ Giao thông vận tải |
| 2. | 11/2015/TT-BGTVT | Thông tư Quy định kiểm tra thiết bị tín hiệu đuôi tàu thay thế toa xe trường tàu trên các đoàn tàu hàng | 20/4/2015 | 01/07/2015 | Bộ Giao thông vận tải |
| 3. | 13/2015/TT-BGTVT | Thông tư công bố danh mục hàng hóa nhập khẩu thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ GTVT theo quy định tại Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ | 21/4/2015 | 10/06/2015 | Bộ Giao thông vận tải |
| 4. | 40/2015/TT-BGTVT | Thông tư Quy định tiêu chuẩn, nhiệm vụ và quyền hạn của Đăng kiểm viên phương tiện giao thông đường sắt | 31/7/2015 | 01/10/2015 | Bộ Giao thông vận tải |
| 5. | 48/2015/TT-BGTVT | Thông tư Quy định về đăng kiểm phương tiện thủy nội địa | 22/9/2015 | 01/01/2016 | Bộ Giao thông vận tải |
| 6. | 49/2015/TT-BGTVT | Thông tư Quy định về tiêu chuẩn, nhiệm vụ và quyền hạn của lãnh đạo, đăng kiểm viên và nhân viên nghiệp vụ của đơn vị đăng kiểm phương tiện thủy nội địa | 23/9/2015 | 01/01/2016 | Bộ Giao thông vận tải |
| 7. | 63/2015/TT-BGTVT | Thông tư Quy định về việc kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt | 05/11/2015 | 01/02/2016 | Bộ Giao thông vận tải |
| 8. | 70/2015/TT-BGTVT | Thông tư Quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ | 09/11/2015 | 01/01/2016 | Bộ Giao thông vận tải |
| 9. | 39/2016/TT-BGTVT | Quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải | 06/12/2016 | 01/02/2017 | Bộ Giao thông vận tải |

| | | | | | |
|------------------------------|------------------|---|------------|------------|-----------------------------|
| 10. | 63/2016/NĐ-CP | Quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới | 01/07/2016 | 01/07/2016 | Chính phủ |
| 11. | 51/2016/TT-BGTVT | Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 63/2016/NĐ-CP | 30/12/2016 | 15/03/2017 | Bộ Giao thông vận tải |
| 12. | 40/2017/TT-BGTVT | Thông tư hướng dẫn việc dán nhãn năng lượng đối với xe ô tô con loại trên 07 chỗ đến 09 chỗ | 09/11/2017 | 01/1/2018 | Bộ GTVT |
| 13. | 36/2017/TT-BGTVT | Thông tư quy định về huấn luyện, bồi dưỡng và sát hạch nghiệp vụ kiểm định thiết bị xếp dỡ, thiết bị áp lực trong lĩnh vực giao thông vận tải | 09/10/2017 | 01/12/2017 | Bộ GTVT |
| 14. | 25/2017/TT-BGTVT | Thông tư quy định Biểu mẫu giấy chứng nhận và sổ kiểm tra an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cấp cho tàu biển, phương tiện thủy nội địa và sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa | 28/7/2017 | 15/9/2017 | Bộ GTVT |
| 15. | 46/2017/TT-BGTVT | Thông tư quy định về an toàn và bảo vệ môi trường khi vận chuyển hàng nguy hiểm bằng tàu biển | 27/11/2017 | 15/01/2018 | Bộ GTVT |
| 16. | 41/2018/TT-BGTVT | Thông tư quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải (thay thế Thông tư số 39/2016/TT-BGTVT) | 30/7/2018 | 15/9/2018 | Bộ GTVT |
| 17. | 52/2019/TT-BGTVT | Thông tư bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành | 25/12/2019 | 15/02/2020 | Bộ GTVT |
| 4. NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC | | | | | |
| 1. | 24/2012/NĐ-CP | Về quản lý hoạt động kinh doanh vàng | 03/04/2012 | 25/05/2012 | Chính phủ |
| 2. | 16/2012/TT-NHNN | Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 24/2012/NĐ-CP ngày 03 tháng 04 năm 2012 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng | 25/05/2012 | 10/07/2012 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam |
| 3. | 38/2015/TT-NHNN | Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2012/TT-NHNN ngày 25 tháng 5 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn một số điều của Nghị | 31/12/2015 | 15/02/2016 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam |

| | | | | | |
|---|--------------------|--|------------|------------|---------------------------------|
| | | định 24/2012/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng | | | |
| 4. | 03/2017/TT-NHNN | Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2012/TT-NHNN ngày 25 tháng 5 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn một số điều của Nghị định số 24/2012/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng | 06/06/2017 | 22/07/2017 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam |
| 5. | 47/2018/TT-NHNN | Ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu kèm theo mã HS thuộc phạm vi quản lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong lĩnh vực vàng | 28/12/2018 | 12/02/2019 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam |
| 6. | 29/2019/TT-NHNN | Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2012/TT-NHNN ngày 25 tháng 5 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn một số điều của Nghị định số 24/2012/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng | 27/12/2019 | 12/02/2020 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam |
| 7. | 15/2021/TT-NHNN | Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2012/TT-NHNN ngày 25 tháng 5 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn một số điều của Nghị định số 24/2012/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng | 30/09/2021 | 20/11/2021 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam |
| 5. BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH | | | | | |
| 1. | 16/2013/TT-BVHTTDL | Quy định về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rạp chiếu phim | 25/12/2013 | 01/01/2015 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 2. | 61/2016/NĐ-CP | Quy định điều kiện kinh doanh giám định cổ vật và hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh | 01/7/2016 | 01/7/2016 | Chính phủ |
| 3. | 72/2016/NĐ-CP | Về hoạt động nhiếp ảnh | 01/7/2016 | 15/8/2016 | Chính phủ |
| 4. | 28/2014/TT-BVHTTDL | Quy định quản lý hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế thuộc diện | 31/12/2014 | 01/3/2015 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 5. | 06/2016/NĐ-CP | Quy định điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao | 01/7/2016 | 01/7/2016 | Chính phủ |

| | | | | | |
|-----|----------------------------|---|------------|------------|---|
| 6. | 18/2015/TT-BVHTTDL | Quy định về điều kiện tập luyện và thi đấu môn ô tô thể thao địa hình | 31/12/2015 | 01/3/2016 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 7. | 02/2016/TTLT-BGTVT-BVHTTDL | Thông tư liên tịch hướng dẫn về cấp biển hiệu phương tiện thủy nội địa vận chuyển khách du lịch | 23/3/2016 | 15/5/2016 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Giao thông vận tải |
| 8. | 04/2016/TT-BVHTTDL | Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2012/TT-BVHTTDL; Thông tư số 07/2012/TT-BVHTTDL; Thông tư số 88/2008/TT-BVHTTDL; Thông tư số 05/2013/TT-BVHTTDL | 29/6/2016 | 15/8/2016 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 9. | 64/2016/TTLT-BTC-BVHTTDL | Thông tư liên tịch hướng dẫn thực hiện cơ chế một cửa quốc gia đối với thủ tục thẩm định nội dung đồ chơi trẻ em nhập khẩu thuộc phạm vi quản lý chuyên ngành của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 25/4/2016 | 15/6/2016 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Tài chính |
| 10. | 11/2016/TT-BVHTTDL | Thông tư Quy định điều kiện chuyên môn tổ chức tập luyện và thi đấu môn Yoga | 08/11/2016 | 01/01/2017 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 11. | 12/2016/TTBVHTTDL | Quy định điều kiện chuyên môn tổ chức tập luyện và thi đấu Golf | 5/12/2016 | 01/01/2017 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 12. | 02/2017/TT-BVHTTDL | Thông tư Quy định tiêu chuẩn chuyên gia giám định cổ vật | 05/7/2017 | 25/8/2017 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 13. | 03/2017/TT-BVHTTDL | Thông tư Quy định chi tiết một số nội dung về an toàn, vệ sinh lao động đối với người lao động làm việc trong lĩnh vực nghệ thuật, thể dục thể thao | 15/8/2017 | 01/10/2017 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 14. | 04/2017/TT-BVHTTDL | Thông tư Quy định Chương trình bồi dưỡng kiến thức về bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh | 15/8/2017 | 05/10/2017 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 15. | 09/2017/TTBVHTTDL | Quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Cầu lông | 29/12/2017 | 20/02/2018 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 16. | 10/2017/TTBVHTTDL | Quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Taekwondo | 29/12/2017 | 20/02/2018 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |

| | | | | | |
|-----|--------------------|---|------------|------------|---------------------------------|
| 17. | 168/2017/NĐ-CP | Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Du lịch | 31/12/2017 | 01/01/2018 | Chính phủ |
| 18. | 01/2018/TT-BVHTTDL | Quy định chi tiết thi hành một số điều tại Nghị định 113/2013/NĐ-CP ngày 02/10/2013 về hoạt động Mỹ Thuật | 18/01/2018 | 01/3/2018 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 19. | 02/2018/TT-BVHTTDL | Quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Karate | 19/01/2018 | 05/3/2018 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 20. | 03/2018/TT-BVHTTDL | Quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Bơi lặn | 19/01/2018 | 10/3/2018 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 21. | 04/2018/TT-BVHTTDL | Quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Bơi Billar và Snocker | 22/01/2018 | 15/3/2018 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 22. | 05/2018/TT-BVHTTDL | Quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Bóng bàn | 22/01/2018 | 05/3/2018 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 23. | 06/2018/TT-BVHTTDL | Quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Dù lượn và Điều bay | 30/01/2018 | 15/4/2018 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 24. | 07/2018/TT-BVHTTDL | Quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Khiêu vũ thể thao | 31/01/2018 | 20/3/2018 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 25. | 08/2018/TT-BVHTTDL | Quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Thể dục thẩm mỹ | 31/01/2018 | 15/3/2018 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 26. | 09/2018/TT-BVHTTDL | Quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Judo | 31/01/2018 | 20/3/2018 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 27. | 10/2018/TT-BVHTTDL | Quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Thể dục thể hình và Fitness | 31/01/2018 | 15/4/2018 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 28. | 11/2018/TT-BVHTTDL | Quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Lân Sư Rồng | 31/01/2018 | 17/3/2018 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 29. | 12/2018/TT-BVHTTDL | Quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Võ đạo giải trí | 07/02/2019 | 23/3/2018 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 30. | 13/2018/TT-BVHTTDL | Quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Quyền anh | 08/02/2018 | 25/3/2018 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 31. | 14/2018/TT-BVHTTDL | Quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Võ cổ truyền và Vovinam | 09/3/2018 | 25/4/2018 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |

| | | | | | |
|-----|--------------------|--|------------|------------|---------------------------------|
| 32. | 15/2018/TTBVHTTDL | Quy định chuyên môn về tiêu chuẩn trọng tài, giám sát, cơ sở vật chất, trang thiết bị của doanh nghiệp tổ chức hoạt động đua chó để kinh doanh đặt cược | 14/03/2018 | 05/5/2018 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 33. | 16/2018/TTBVHTTDL | Quy định chuyên môn về tiêu chuẩn trọng tài, giám sát, cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân viên chuyên môn của doanh nghiệp tổ chức hoạt động đua ngựa để kinh doanh đặt cược | 14/03/2018 | 05/5/2018 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 34. | 17/2018/TT-BVHTTDL | Quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Mô tô nước trên biển | 16/3/2018 | 29/4/2018 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 35. | 18/2018/TT-BVHTTDL | Quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Bóng đá | 20/3/2018 | 15/5/2018 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 36. | 19/2018/TT-BVHTTDL | Quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Quần vợt | 20/3/2018 | 15/5/2018 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 37. | 20/2018/TT-BVHTTDL | Quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Patin | 03/4/2018 | 15/5/2018 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 38. | 21/2018/TT-BVHTTDL | Quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Lặn biển thể thao giải trí | 05/4/2018 | 01/6/2018 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 39. | 27/2018/TT-BVHTTDL | Quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Bóng ném | 19/9/2018 | 30/10/2018 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 40. | 28/2018/TT-BVHTTDL | Quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Leo núi thể thao | 26/9/2018 | 01/12/2018 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 41. | 29/2018/TT-BVHTTDL | Quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Wushu | 28/9/2018 | 15/11/2018 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 42. | 31/2018/TT-BVHTTDL | Quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Bắn súng thể thao | 05/10/2018 | 15/12/2018 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 43. | 32/2018/TT-BVHTTDL | Quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Bóng rổ | 05/10/2018 | 15/12/2018 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 44. | 34/2018/TT-BVHTTDL | Quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Đấu kiếm thể thao | 02/11/2018 | 01/01/2019 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 45. | 03/2019/TTBVHTTDL | Quy định quy trình giám định tư pháp đối với di vật, cổ vật | 05/7/2019 | 01/9/2019 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |

| | | | | | |
|-----|--------------------|--|------------|------------|---------------------------------|
| 46. | 08/2019/TTBVHTTDL | Quy định về quy trình giám định tư pháp đối với sản phẩm văn hóa | 03/9/2019 | 15/11/2019 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 47. | 36/2019/NĐ-CP | Quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thể dục thể thao | 29/4/2019 | 14/6/2019 | Chính phủ |
| 48. | 45/2019/NĐ-CP | Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực du lịch | 21/5/2019 | 01/8/2019 | Chính phủ |
| 49. | 46/2019/NĐ-CP | Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thể thao | 27/5/2019 | 01/8/2019 | Chính phủ |
| 50. | 48/2019/NĐ-CP | Quy định về quản lý hoạt động của phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước | 05/6/2019 | 15/08/2019 | Chính phủ |
| 51. | 54/2019/NĐ-CP | Quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường | 19/6/2019 | 01/9/2019 | Chính phủ |
| 52. | 04/2019/TT-BVHTTDL | Ban hành Danh mục hoạt động thể thao bắt buộc có người hướng dẫn tập luyện, Danh mục hoạt động thể thao mạo hiểm | 17/7/2019 | 01/9/2019 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 53. | 13/2019/TT-BVHTTDL | Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch | 21/11/2019 | 20/01/2020 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 54. | 07/2020/TTBVHTTDL | Quy định về nội dung tập huấn cho người lái phương tiện và nội dung hướng dẫn kỹ năng an toàn cho người tham gia hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước | 15/10/2020 | 01/12/2020 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 55. | 144/2020/NĐ-CP | Quy định về hoạt động nghệ thuật biểu diễn | 14/12/2020 | 01/02/2021 | Chính phủ |
| 56. | 03/2021/TTBVHTTDL | Bổ sung một số điều của các Thông tư quy định quy trình giám định tư pháp trong lĩnh vực văn hóa | 01/6/2021 | 01/8/2021 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 57. | 05/2021/TTBVHTTDL | Quy định về tiêu chuẩn, định mức trang thiết bị tập huấn, thi đấu thể thao cho vận động viên, huấn luyện viên đội tuyển quốc gia | 25/6/2021 | 15/8/2021 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 58. | 07/2021/TTBVHTTDL | Quy định về tập huấn chuyên môn thể thao đối với người hướng dẫn tập luyện thể thao | 08/9/2021 | 01/12/2021 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 59. | 131/2022/NĐ-CP | Quy định chi tiết một số điều của Luật Điện ảnh | 31/12/2022 | 01/01/2023 | Chính phủ |

| | | | | | |
|--------------------------|-------------------|---|------------|------------|---------------------------------|
| 60. | 05/2023/TTBVHTTDL | Quy định tiêu chí phân loại phim và thực hiện hiển thị mức phân loại phim, cảnh báo | 05/4/2023 | 20/5/2023 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 6. BỘ QUỐC PHÒNG | | | | | |
| 1. | 136/2015/TT-BQP | Quy định về chứng nhận hợp chuẩn và công bố sản phẩm quốc phòng hợp chuẩn | 10/12/2015 | 25/01/2016 | Bộ Quốc phòng |
| 2. | 48/2016/TT-BQP | Quy định quản lý thiết kế sản phẩm quốc phòng | 11/4/2016 | 27/5/2016 | Bộ Quốc phòng |
| 3. | 61/2017/TT-BQP | Quy định nội dung hoạt động kiểm tra chất lượng sản phẩm trong các cơ sở sản xuất, sửa chữa quốc phòng | 27/3/2017 | 15/5/2017 | Bộ Quốc phòng |
| 4. | 273/2017/TT-BQP | Quy định về nghiệm thu sản phẩm quốc phòng chế thử, sản xuất loạt "0", sửa chữa lớn lần đầu | 23/10/2017 | 11/12/2017 | Bộ Quốc phòng |
| 5. | 153/2019/TT-BQP | Quy định kiểm tra nhà nước về chất lượng vũ khí trang bị, sản phẩm, hàng quốc phòng | 08/10/2019 | 25/11/2019 | Bộ Quốc phòng |
| 6. | 25/2020/TT-BQP | Quy định về xây dựng, ban hành và áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong lĩnh vực quân sự quốc phòng | 07/3/2020 | 21/4/2020 | Bộ Quốc phòng |
| 7. | 137/2020/TT-BQP | Thông tư (thay thế Thông tư số 288/2017/TT-BQP về Quy định xuất khẩu, nhập khẩu và mua sắm hàng hóa trong nước do Bộ Quốc phòng quản lý) Hướng dẫn xuất khẩu, nhập khẩu; tạm nhập, tái xuất; tạm xuất, tái nhập hàng hóa phục vụ nhiệm vụ quốc phòng. | 06/11/2020 | 01/01/2021 | Bộ Quốc phòng |
| 7. BỘ CÔNG THƯƠNG | | | | | |
| 1. | 83/2014/NĐ-CP | Về kinh doanh xăng dầu | 03/9/2014 | 01/11/2014 | Chính phủ |
| 2. | 41/2015/TT-BCT | Quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương | 24/11/2015 | 01/01/2016 | Bộ Công Thương |
| 3. | 46/2015/TT-BCT | Thông tư số Quy định kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương | 11/12/2015 | 01/07/2016 | Bộ Công Thương |
| 4. | 23/2016/TT-BCT | Bãi bỏ Thông tư số 37/2015/TT-BCT ngày 30/10/2015 quy định về mức giới hạn và việc kiểm tra hàm lượng | 12/10/2016 | 26/11/2016 | Bộ Công Thương |

| | | | | | |
|-----|----------------|--|------------|------------|----------------|
| | | formaldehyt và amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo trong sản phẩm dệt may | | | |
| 5. | 29/2016/TT-BCT | Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 41/2015/TT-BCT ngày 24/11/2015 quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công thương | 13/12/2016 | 01/02/2017 | Bộ Công Thương |
| 6. | 19/2016/NĐ-CP | Về kinh doanh khí | 22/3/2016 | 15/5/2016 | Chính phủ |
| 7. | 77/2016/NĐ-CP | Sửa đổi, bổ sung một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực mua bán hàng hóa quốc tế, hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp, phân bón, kinh doanh khí, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương | 01/07/2016 | 01/07/2016 | Chính phủ |
| 8. | 18/2017/TT-BCT | Bãi bỏ một số điều của Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BCT-BKHHCN ngày 31/12/2015 quy định quản lý chất lượng thép sản xuất trong nước và thép nhập khẩu | 21/9/2017 | 08/11/2017 | Bộ Công Thương |
| 9. | 33/2017/TT-BCT | Sửa đổi, bổ sung mã số HS trong Danh mục ban hành kèm theo Thông tư số 29/2016/TT-BCT ngày 13 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương | 28/12/2017 | 01/01/2018 | Bộ Công Thương |
| 10. | 08/2018/NĐ-CP | Sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương | 15/01/2018 | 15/01/2018 | Chính phủ |
| 11. | 69/2018/NĐ-CP | Quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý Ngoại thương | 15/5/2018 | 15/5/2018 | Chính phủ |
| 12. | 13/2018/TT-BCT | Quy định quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp | 15/6/2018 | 01/7/2018 | Bộ Công thương |
| 13. | 43/2018/TT-BCT | Quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công thương | 15/11/2018 | 01/01/2019 | Bộ Công thương |

| | | | | | |
|--|--------------------|---|------------|------------|--|
| 14. | 115/2018/NĐ-CP | Quy định xử phạt vi phạm hành chính về an toàn thực phẩm | 04/9/2018 | 20/10/2018 | Chính phủ |
| 15. | 36/2019/TT-BCT | Thông tư quy định quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công thương | 29/11/2019 | 15/01/2020 | Bộ Công thương |
| 16. | 41/2019/TT-BCT | Thông tư bổ sung Danh mục chi tiết theo mã số HS của hàng hóa xuất, nhập khẩu theo quy định tại một số Thông tư của Bộ Công Thương | 16/12/2019 | 29/01/2020 | Bộ Công thương |
| 17. | 12/2020/TT-BCT | Thông tư sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 09/2017/TT-BCT ngày 13/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương và một số quy trình kiểm định ban hành kèm theo Thông tư số 10/2017/TT-BCT ngày 26/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn lao động đối với máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương. | 18/6/2020 | 02/8/2020 | Bộ Công Thương |
| 18. | 27/2020/TT-BCT | Thông tư quy định về hoạt động kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính và các biện pháp nghiệp vụ của lực lượng quản lý thị trường. | 30/9/2020 | 01/12/2020 | Bộ Công Thương |
| 19. | 95/2021/NĐ-CP | Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 về kinh doanh xăng dầu | 01/11/2021 | 02/01/2021 | Chính phủ |
| 8. BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN | | | | | |
| 1. | 47/2015/NĐ-CP | Tổ chức và hoạt động thanh tra ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 14/05/2015 | 30/06/2015 | Chính phủ |
| 2. | 89/2015/NĐ-CP | Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản | 07/10/2015 | 25/11/2015 | Chính phủ |
| 3. | 01/2015/TT-BNNPTNT | Ban hành Danh mục bổ sung giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh ở Việt Nam | 22/01/2015 | 09/3/2015 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |

| | | | | | |
|-----|--------------------|--|------------|------------|--|
| 4. | 03/2015/TT-BNNPTNT | Ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng ở Việt Nam và công bố mã HS đối với thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng ở Việt Nam | 29/01/2015 | 09/3/2015 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 5. | 06/2015/TT-BNNPTNT | Sửa đổi Khoản 2 Điều 8 Thông tư số 02/2014/TT-BNNPTNT ngày 24/02/2014 Quy định trình tự, thủ tục cấp và thu hồi Giấy xác nhận thực vật biến đổi gen đủ điều kiện làm thức ăn chăn nuôi | 14/02/2015 | 31/3/2015 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 6. | 07/2015/TT-BNNPTNT | Hướng dẫn chấp nhận tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài trong các hoạt động thuộc phạm vi quản lý của Bộ NNPTNT | 14/02/2015 | 02/4/2015 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 7. | 08/2015/TT-BNNPTNT | Quy định về việc kiểm tra, giám sát vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm đối với sản xuất, kinh doanh mật ong xuất khẩu | 02/3/2015 | 15/04/2015 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 8. | 09/2015/TT-BNNPTNT | Hướng dẫn thực hiện điểm a khoản 1 Điều 6 Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 04/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2015-2020 | 03/3/2015 | 20/04/2015 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 9. | 11/2015/TT-BNNPTNT | Quy định đánh giá rủi ro đối với thủy sản sống nhập khẩu dùng làm thực phẩm | 10/3/2015 | 11/05/2015 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 10. | 12/2015/TT-BNNPTNT | Hướng dẫn kiểm tra an toàn thực phẩm hàng hóa có nguồn gốc thực vật nhập khẩu | 16/3/2015 | 05/05/2015 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 11. | 14/2015/TT-BNNPTNT | Hướng dẫn chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và phát triển nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cấp huyện | 25/3/2015 | 11/5/2015 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 12. | 15/2015/TT-BNNPTNT | Hướng dẫn nhiệm vụ các Chi cục và các tổ chức sự nghiệp trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 26/3/2015 | 12/05/2015 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |

| | | | | | |
|-----|--------------------|---|------------|------------|--|
| 13. | 21/2015/TT-BNNPTNT | Quản lý thuốc bảo vệ thực vật | 08/6/2015 | 01/08/2015 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 14. | 23/2015/TT-BNNPTNT | Quản lý sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường dung trong chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản | 22/6/2015 | 06/08/2015 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 15. | 25/2015/TT-BNNPTNT | Ban hành giống vật nuôi được sản xuất kinh doanh tại Việt Nam | 01/7/2015 | 06/08/2015 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 16. | 29/2015/TT-BNNPTNT | Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 66/2011/TT-BNNPTNT ngày 10/10/2011 quy định chi tiết một số điều Nghị định số 08/2010/NĐ-CP ngày 05/02/2010 của Chính phủ về quản lý thức ăn chăn nuôi | 04/9/2015 | 04/09/2015 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 17. | 31/2015/TT-BNNPTNT | Quy định về giám sát dư lượng các chất độc hại trong động vật và sản phẩm động vật thủy sản nuôi | 06/10/2015 | 19/11/2015 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 18. | 33/2015/TT-BNNPTNT | Quy định về giám sát vệ sinh, an toàn thực phẩm trong thu hoạch nhuyễn thể hai mảnh vỏ | 08/10/2015 | 10/12/2015 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 19. | 34/2015/TT-BNNPTNT | Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 03/2015/TT-BNNPTNT ngày 29/01/2015 của Bộ trưởng Bộ NN và PTNT về Ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng ở Việt Nam và công bố mã HS đối với thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng ở Việt Nam | 12/10/2015 | 23/11/2015 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 20. | 35/2015/TT-BNNPTNT | Quy định về kiểm dịch thực vật nội địa | 14/10/2015 | 30/11/2015 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 21. | 40/2015/TT-BNNPTNT | Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và kiểm tra nguồn gốc lâm sản | 21/10/2015 | 02/12/2015 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |

| | | | | | |
|-----|--------------------|---|------------|------------|--|
| 22. | 42/2015/TT-BNNPTNT | Ban hành Danh mục bổ sung hóa chất, kháng sinh cấm nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh và sử dụng trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm tại Việt Nam | 16/11/2015 | 16/11/2015 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 23. | 44/2015/TT-BNNPTNT | Ban hành Danh mục giống cây trồng lâm nghiệp chính | 23/11/2015 | 10/01/2016 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 24. | 45/2015/TT-BNNPTNT | Hướng dẫn ghi nhãn đối với thực phẩm biến đổi gen bao gói sẵn | 23/11/2015 | 08/01/2016 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 25. | 39/2017/NĐ-CP | Nghị định quy định về quản lý thức ăn chăn nuôi, thủy sản | 04/4/2017 | 20/5/2017 | Chính phủ |
| 26. | 40/2017/NĐ-CP | Nghị định quy định về quản lý sản xuất, kinh doanh muối | 05/4/2017 | 20/5/2017 | Chính phủ |
| 27. | 41/2017/NĐ-CP | Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thủy sản; lĩnh vực thú y, giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi; quản lý rừng, phát triển rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản | 05/4/2017 | 20/5/2017 | Chính phủ |
| 28. | 55/2017/NĐ-CP | Nghị định quản lý nuôi, chế biến và xuất khẩu sản phẩm cá tra | 09/5/2017 | 01/7/2017 | Chính phủ |
| 29. | 65/2017/NĐ-CP | Nghị định chính sách đặc thù về giống, vốn và công nghệ trong phát triển nuôi trồng, khai thác dược liệu | 09/5/2017 | 05/7/2017 | Chính phủ |
| 30. | 90/2017/NĐ-CP | Nghị định quy định xử phạt hành chính trong lĩnh vực Thú y | 31/7/2017 | 15/9/2017 | Chính phủ |
| 31. | 100/2017/NĐ-CP | Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 39/2017/NĐ-CP ngày 04/4/2017 về quản lý thức ăn chăn nuôi, thủy sản | 18/8/2017 | 18/8/2017 | Chính phủ |
| 32. | 108/2017/NĐ-CP | Nghị định quy định về quản lý phân bón | 20/9/2017 | 20/9/2017 | Chính phủ |
| 33. | 01/2017/TT-BNNPTNT | Bổ sung danh mục hóa chất, kháng sinh cấm nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh và sử dụng trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm tại Việt Nam | 16/01/2017 | 01/3/2017 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |

| | | | | | |
|-----|--------------------|---|------------|------------|--|
| 34. | 02/2017/TT-BNNPTNT | Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 48/2013/TT-BNNPTNT ngày 12/11/2013 quy định về kiểm tra, chứng nhận an toàn thực phẩm thủy sản xuất khẩu | 13/02/2017 | 30/3/2017 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 35. | 06/2017/TT-BNNPTNT | Thông tư sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 03/2016/TT-BNNPTNT ngày 21/4/2016 của Bộ NN và PTNT về ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam; công bố mã HS đối với thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam | 08/3/2017 | 25/4/2017 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 36. | 15/2017/TT-BNNPTNT | Thông tư sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 03/2016/TT-BNNPTNT ngày 21/4/2016 của Bộ NN và PTNT về ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam; công bố mã HS đối với thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam | 14/8/2017 | 01/10/2017 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 37. | 20/2017/TT-BNNPTNT | Thông tư hướng dẫn thực hiện Nghị định số 39/2017/NĐ-CP ngày 04/4/2017 của Chính phủ về quản lý thức ăn chăn nuôi, thủy sản | 10/11/2017 | 25/12/2017 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 38. | 24/2017/TT-BNNPTNT | Thông tư ban hành mã HS lĩnh vực nông nghiệp | 15/11/2017 | 01/10/2018 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 39. | 17/2018/NĐ-CP | Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản | 02/02/2018 | 25/3/2018 | Chính phủ |
| 40. | 55/2018/NĐ-CP | Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phân bón | 16/4/2018 | 16/4/2018 | Chính phủ |
| 41. | 64/2018/NĐ-CP | Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi, thủy sản | 07/5/2018 | 22/6/2018 | Chính phủ |
| 42. | 98/2018/NĐ-CP | Nghị định về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp | 05/7/2018 | 20/8/2018 | Chính phủ |

| | | | | | |
|-----|--------------------|---|------------|------------|--|
| 43. | 109/2018/NĐ-CP | Nghị định về nông nghiệp hữu cơ | 29/8/2018 | 15/10/2018 | Chính phủ |
| 44. | 123/2018/NĐ-CP | Nghị định sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp | 17/9/2018 | 17/9/2018 | Chính phủ |
| 45. | 01/2018/TT-BNNPTNT | Danh mục giống vật nuôi được phép sản xuất kinh doanh tại Việt Nam | 16/01/2018 | 03/3/2018 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 46. | 02/2018/TT-BNNPTNT | Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 50/2015/TT-BNNPTNT; Thông tư số 25/2013/TT-BNNPTNT; Thông tư số 02/2006/TT-BTS; Thông tư số 62/2008/TT-BNN và Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT | 31/01/2018 | 17/3/2018 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 47. | 03/2018/TT-BNNPTNT | Ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam | 09/02/2018 | 28/3/2018 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 48. | 06/2018/TT-BNNPTNT | Sửa đổi Thông tư số 48/2012/TT-BNNPTNT ngày 26/9/2012 Quy định về chứng nhận sản phẩm thủy sản, trồng trọt, chăn nuôi được sản xuất, sơ chế phù hợp với Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt | 21/6/2018 | 06/8/2018 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 49. | 07/2018/TT-BNNPTNT | Quy định về kiểm tra tạp chất trong tôm và sản phẩm tôm | 10/7/2018 | 24/8/2018 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 50. | 09/2018/TT-BNNPTNT | Bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành, liên tịch ban hành | 13/8/2018 | 27/9/2018 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 51. | 13/2018/TT-BNNPTNT | Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 03/2018/TT-BNNPTNT Ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam | 08/10/2018 | 22/11/2018 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 52. | 14/2018/TT-BNNPTNT | Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 28/2017/TT-BNNPTNT ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 30/10/2018 | 01/01/2019 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |

| | | | | | |
|-----|--------------------|---|------------|------------|--|
| 53. | 15/2018/TT-BNNPTNT | Thông tư thay thế Thông tư số 24/2017/TT-BNNPTNT ban hành Bảng mã số HS đối với hàng hóa chuyên ngành xuất khẩu, nhập khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 30/10/2018 | 01/01/2019 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 54. | 16/2018/TT-BNNPTNT | Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 48/2013/TT-BNNPTNT về kiểm tra, chứng nhận an toàn thực phẩm thủy sản xuất khẩu, Thông tư số 02/2017/TT-BNNPTNT sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 48/2013/TT-BNNPTNT | 29/10/2018 | 13/12/2018 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 55. | 17/2018/TT-BNNPTNT | Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 51/2014/TT-BNNPTNT quy định điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm và phương thức quản lý đối với các cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ | 30/10/2018 | 01/01/2019 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 56. | 44/2018/TT-BNNPTNT | Kiểm tra Nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm có nguồn gốc thực vật xuất khẩu | 28/12/2018 | 22/02/2019 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 57. | 109/2018/NĐ-CP | Nông nghiệp hữu cơ | 29/8/2018 | 15/10/2018 | Chính phủ |
| 58. | 18/2018/TT-BNNPTNT | Sửa đổi Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT quy định về quản lý thuốc thú y | 31/10/2018 | 01/01/2019 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 59. | 28/2019/TT-BNNPTNT | Quy định về yêu cầu kỹ thuật kiểm nghiệm hóa chất, kháng sinh cấm trong thực phẩm thủy sản | 31/12/2019 | 13/02/2020 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 60. | 16/2019/TT-BNNPTNT | Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về nông nghiệp hữu cơ | 01/11/2019 | 18/12/2019 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 61. | 04/2020/NĐ-CP | Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 31/2016/NĐCP ngày 06/5/2016 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giống cây trồng, bảo vệ và kiểm dịch thực vật; Nghị định 90/2017/NĐ-CP ngày 31/01/2017 quy định xử phạt hành chính trong lĩnh vực thú y. | 03/01/2020 | 18/02/2020 | Chính phủ |

| | | | | | |
|-----|--------------------|--|------------|------------|--|
| 62. | 12/2020/NĐ-CP | Nghị định về ngưng hiệu lực thi hành Điều 63, điểm c khoản 1 Điều 64, điểm b khoản 2 và khoản 3 Điều 65 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thủy sản. | 20/01/2020 | 20/01/2020 | Chính phủ |
| 63. | 13/2020/NĐ-CP | Nghị định hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi | 21/01/2020 | 05/3/2020 | Chính phủ |
| 64. | 103/2020/NĐ-CP | Nghị định về chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu sang Liên minh Châu Âu | 04/9/2020 | 04/9/2020 | Chính phủ |
| 65. | 06/2020/TT-BNNPTNT | Sửa đổi, bổ sung Điều 2 của Thông tư số 10/2019/TT-BNNPTNT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam | 24/4/2020 | 09/6/2020 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 66. | 07/2020/TT-BNNPTNT | Thông tư quy định tổ chức và hoạt động của Hội đồng thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép tiếp cận nguồn gen để nghiên cứu vì mục đích thương mại, phát triển sản phẩm thương mại thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 22/5/2020 | 06/7/2020 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 67. | 10/2020/TT-BNNPTNT | Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam | 09/9/2020 | 25/10/2020 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 68. | 12/2020/TT-BNNPTNT | Quy định về quản lý thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất, chất gây nghiện, hướng thần; kê đơn, đơn thuốc thú y | 09/11/2020 | 25/12/2020 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 69. | 13/2020/TT-BNNPTNT | Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 quy định ghi, nộp báo cáo, nhật ký khai thác thủy sản; công bố cảng cá chỉ định xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác; danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp; xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác | 09/11/2020 | 25/12/2020 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 70. | 11/2021/TT-BNNPTNT | Ban hành bảng mã số HS đối với danh mục hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp | 20/09/2021 | 06/11/2021 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông |

| | | | | | |
|-----|--------------------|--|------------|------------|--|
| | | và Phát triển nông thôn và danh mục hàng hóa xuất, nhập khẩu phải kiểm tra chuyên ngành trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn | | | thôn |
| 71. | 16/2021/TT-BNNPTNT | Ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 20/12/2021 | 03/02/2022 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 72. | 17/2021/TT-BNNPTNT | Quy định về truy xuất nguồn gốc, thu hồi và xử lý thực phẩm không bảo đảm an toàn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 20/12/2021 | 02/02/2022 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 73. | 01/2022/TT-BNNPTNT | Sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản | 18/01/2022 | 04/3/2022 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |

9. BỘ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

| | | | | | |
|----|--------------------|--|------------|------------|-----------------------------------|
| 1. | 44/2016/NĐ-CP | Quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động | 15/5/2016 | 01/7/2016 | Chính phủ |
| 2. | 03/2010/TT-BLĐTBXH | Ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 và hướng dẫn trình tự, thủ tục và nội dung kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất | 19/01/2010 | 01/3/2010 | Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội |
| 3. | 35/2012/TT-BLĐTBXH | Quy định thủ tục chi định tổ chức chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ LĐTBXH | 27/12/2012 | 11/02/2013 | Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội |
| 4. | 53/2016/TT-BLĐTBXH | Ban hành Danh mục các loại máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động thay thế cho Thông tư số 05/2014/TT-BLĐTBXH | 28/12/2016 | 12/02/2017 | Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội |
| 5. | 140/2018/NĐ-CP | Nghị định sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước | 08/10/2018 | 08/10/2018 | Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội |
| 6. | 22/2018/TT-BLĐTBXH | Ban hành Danh mục hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Lao động - | 06/12/2018 | 01/02/2019 | Bộ Lao động-Thương binh và |

| | | | | | |
|------------------------|--------------------|---|------------|------------|-------------------------------------|
| | | Thương binh và Xã hội | | | Xã hội |
| 7. | 26/2018/TT-BLĐTBXH | Quy định về quản lý chất lượng sản phẩm hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | 25/12/2018 | 20/02/2019 | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội |
| 8. | 36/2019/TT-BLĐTBXH | Ban hành Danh mục các loại máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động | 30/12/2019 | 01/3/2020 | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội |
| 9. | 08/2021/TT-BLĐTBXH | Ban hành Quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn hệ thống đường ống bằng kim loại dẫn khí nén, khí hóa lỏng, khí hòa tan | 30/8/2021 | 15/10/2021 | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội |
| 10. | 17/2021/TT-BLĐTBXH | Ban hành quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn chai chứa khí công nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | 15/11/2021 | 01/01/2022 | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội |
| 10. BỘ CÔNG AN | | | | | |
| 1. | 08/2019/TT-BCA | Thông tư ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công an | 26/3/2019 | 30/5/2019 | Bộ Công an |
| 2. | 9981/QĐ-BCA | Quyết định về việc công bố mã số HS đối với Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công an | 18/12/2019 | 18/12/2019 | Bộ Công an |
| 11. BỘ XÂY DỰNG | | | | | |
| 1. | 15/2013/NĐ-CP | Về quản lý chất lượng công trình xây dựng | 06/02/2013 | 15/04/2013 | Chính phủ |
| 2. | 46/2015/NĐ-CP | Về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng | 12/05/2015 | 01/07/2015 | Chính phủ |
| 3. | 25/2016/TT-BXD | Về việc công bố danh mục và mã số HS vật liệu amiăng thuộc nhóm amfibole cấm nhập khẩu | 09/09/2016 | 25/10/2016 | Chính phủ |
| 4. | 24a/2016/NĐ-CP | Về quản lý vật liệu xây dựng | 05/04/2016 | 26/05/2016 | Chính phủ |
| 5. | 62/2016/NĐ-CP | Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây | 01/07/2016 | 01/07/2016 | Chính phủ |

| | | | | | |
|--------------------|----------------|--|------------|------------|-------------|
| | | dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng | | | |
| 6. | 26/2016/TT-BXD | Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng | 26/10/2016 | 15/12/2016 | Chính phủ |
| 7. | 62/2016/NĐ-CP | Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng | 01/07/2016 | 01/07/2016 | Chính phủ |
| 8. | 10/2017/TT-BXD | Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng và hướng dẫn chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy | 29/9/2017 | 01/01/2018 | Bộ Xây dựng |
| 9. | 19/2019/TT-BXD | Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng mã số QCVN 16:2019/BXD | 31/12/2019 | 01/07/2020 | Bộ Xây dựng |
| 12. BỘ Y TẾ | | | | | |
| 1. | 44/2011/TT-BYT | Thông tư ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc phạm vi được phân công quản lý của Bộ Y tế | 06/12/2011 | 01/03/2012 | Bộ Y tế |
| 2. | 15/2012/TT-BYT | Quy định về điều kiện chung bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm | 12/09/2012 | 01/11/2012 | Bộ Y tế |
| 3. | 16/2012/TT-BYT | Quy định về điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế | 22/10/2012 | 05/12/2012 | Bộ Y tế |
| 4. | 19/2012/TT-BYT | Hướng dẫn việc công bố hợp quy và công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm | 09/11/2012 | 25/12/2012 | Bộ Y tế |
| 5. | 26/2012/TT-BYT | Quy định cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm; nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai; dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của bộ y tế | 30/11/2012 | 15/01/2012 | Bộ Y tế |
| 6. | 38/2012/NĐ-CP | Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm | 25/4/2012 | 11/6/2012 | Chính phủ |

| | | | | | |
|-----|------------------------------|--|------------|------------|---|
| 7. | 11/2013/TT-BYT | Hướng dẫn chỉ định tổ chức chứng nhận hợp quy đối với thực phẩm đã qua chế biến bao gói sẵn; phụ gia thực phẩm; chất hỗ trợ chế biến thực phẩm; vật liệu bao gói, dụng cụ tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm | 08/04/2013 | 23/05/2013 | Bộ Y tế |
| 8. | 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT | Quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước | 01/08/2013 | 10/10/2013 | Bộ Y tế, Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 9. | 11/2014/TT-BYT | Quy định quản lý bộ xét nghiệm nhanh thực phẩm | 18/03/2014 | 01/06/2014 | Bộ Y tế |
| 10. | 34/2014/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT | Hướng dẫn ghi nhãn hàng hóa đối với thực phẩm, phụ gia thực phẩm và chất hỗ trợ chế biến thực phẩm bao gói sẵn | 27/10/2014 | 19/12/2014 | Bộ Y tế, Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 11. | 48/2015/TT-BYT | Quy định hoạt động kiểm tra an toàn thực phẩm trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế | 01/12/2015 | 15/01/2016 | Bộ Y tế |
| 12. | 36/2016/NĐ-CP | Quản lý trang thiết bị y tế | 15/5/2016 | 01/7/2016 | Chính phủ |
| 13. | 169/2018/NĐ-CP | Sửa đổi, bổ sung Điều 68 Nghị định số 36/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 169/2018/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 36/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế | 31/12/2018 | 31/12/2018 | Chính phủ |
| 14. | 40/2016/TT-BYT | ban hành Danh mục thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm và dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm theo mã số HS trong Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Y tế | 04/11/2016 | 21/12/2016 | Bộ Y tế |
| 15. | 15/2018/NĐ-CP | Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm (thay thế Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày | 02/02/2018 | 02/02/2018 | Chính phủ |

| | | | | | |
|-------------------------|-------------------------|---|------------|------------|--|
| | | 25/4/2016) | | | |
| 16. | 31/2017/TT-BYT | Ban hành Danh mục hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc phân công quản lý của Bộ Y tế | 25/7/2017 | 15/9/2017 | Bộ Y tế |
| 17. | 05/2019/TT-BYT | Bãi bỏ Thông tư số 31/2017/TT-BYT ngày 25/7/2017 hành Danh mục hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc phân công quản lý của Bộ Y tế | 28/3/2019 | 01/6/2019 | Bộ Y tế |
| 18. | 98/2021/NĐ-CP | Quản lý trang thiết bị y tế | 08/11/2021 | 01/01/2022 | Chính phủ |
| 13. BỘ NỘI VỤ | | | | | |
| 1. | 10/2009/TT-BNV | Quy định chức danh, mã số ngạch và tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch công chức chuyên ngành kiểm soát chất lượng sản phẩm, hàng hóa | 21/10/2009 | 05/12/2009 | Bộ Nội vụ |
| 2. | 01/2011/TTLT-BNV-BKHCN | Hướng dẫn việc chuyển xếp ngạch và xếp lương đối với công chức chuyên ngành kiểm soát chất lượng sản phẩm, hàng hóa | 07/04/2011 | 22/05/2011 | Bộ Nội vụ và Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 13. BỘ TÀI CHÍNH | | | | | |
| 1. | 110/2016/TTLT-BTC-BKHCN | Hướng dẫn phối hợp kiểm tra chất lượng và thông quan hàng hóa nhập khẩu. | 30/6/2016 | 01/9/2016 | Bộ Tài chính; Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 2. | 28/2010/TTLT-BTC-BKHCN | Hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí đối với hoạt động kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá | 03/3/2010 | 17/04/2010 | Bộ Tài chính-Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 3. | 85/2019/NĐ-CP | Quy định thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa ASEAN và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu | 14/11/2019 | 01/01/2020 | Chính phủ |